BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 8740 /CT-QLNT
V/v đăng tải Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội đối với dự thảo Nghị quyết ban hành chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế trong thực hiện pháp luật về quản lý thuế, đáp ứng yêu cầu cấp bách trong thực hiện cam kết quốc tế về trao đổi thông tin theo yêu cầu

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2026

Kính gửi:
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Pháp luật quốc gia.

Ngày 26/10/2026, Bộ Tài chính đã có công văn số 17143/BTC-CT lấy ý kiến các Đoàn đại biểu Quốc hội, các Bộ ngành, địa phương, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp VN về hồ sơ dự án Nghị quyết của Chính phủ ban hành chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế trong thực hiện pháp luật về quản lý thuế, đáp ứng yêu cầu cấp bách trong thực hiện cam kết quốc tế về trao đổi thông tin theo yêu cầu (sau đây gọi là dự án Nghị quyết Chính phủ), đồng thời gửi đăng dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính và Cổng Pháp luật Quốc gia để lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân.

Cục Thuế đã nhận được ý kiến góp ý của một số các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp VN, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân đối với hồ sơ dự án Nghị quyết của Chính phủ.

Căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Cục Thuế xin gửi Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội để Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, Cổng Pháp luật quốc gia đăng tải theo quy định.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Cao Anh Tuấn (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Vụ PC - BTC;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính (để đăng tải);
- Lưu: VT, QLNT.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Lê Long

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2026

BẢN TỔNG HỢP Ý KIẾN, TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN GÓP Ý, PHẢN BIỆN XÃ HỘI ĐỐI VỚI HỒ SƠ NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ BAN HÀNH CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ NHẰM THÁO GỠ KHÓ KHĂN CHO NGƯỜI NỘP THUẾ TRONG THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ THUẾ, ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CẤP BÁCH TRONG THỰC HIỆN CAM KẾT QUỐC TẾ VỀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN THEO YÊU CẦU

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Cơ quan chủ trì soạn thảo đã tổ chức lấy ý kiến đối với Hồ sơ Nghị quyết của Chính phủ ban hành chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế trong thực hiện pháp luật về quản lý thuế, đáp ứng yêu cầu cấp bách trong thực hiện cam kết quốc tế về trao đổi thông tin theo yêu cầu.

1. Tổng số cơ quan, tổ chức, cá nhân đã gửi xin ý kiến và tổng số ý kiến nhận được:

Ngày 26/10/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 17143/BTC-CT gửi các Đoàn đại biểu Quốc hội; các Bộ, cơ quan ngang Bộ; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; đồng thời đăng tải trên Cổng TTĐT Chính phủ, Cổng Pháp luật Quốc gia; Cổng TTĐT Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi các đối tượng chịu sự tác động đối với hồ sơ Nghị quyết của Chính phủ ban hành chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế trong thực hiện pháp luật về quản lý thuế, đáp ứng yêu cầu cấp bách trong thực hiện cam kết quốc tế về trao đổi thông tin theo yêu cầu. Đến ngày 10/11/2026, Bộ Tài chính đã nhận được ý kiến tham gia của 137 đơn vị, tổ chức, cá nhân.

2. Kết quả cụ thể như sau:

- Các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến nhất trí, không có ý kiến bổ sung (41 đơn vị) bao gồm:

+ Ủy ban Trung ương mặt trận tổ quốc Việt Nam.

+ Các Bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ: Bộ Công thương, Bộ Quốc phòng, Bộ Khoa học và công nghệ, Thanh tra Chính phủ, Bộ Y tế, Bộ Nội vụ.

+ UBND/Sở các tỉnh, thành phố: UBND thành phố Đà Nẵng, UBND tỉnh Lạng Sơn, UBND tỉnh Đồng Tháp, Sở Tài chính Lai Châu, Sở Tài chính Đồng Tháp, Sở Tài chính Cần Thơ, Sở Tài chính tỉnh Lào Cai.

+ Cơ quan thuế địa phương: Các Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (bao gồm: An Giang, Bắc Ninh, Lai Châu, Lào Cai, Quảng Ninh, Quảng Trị, Thanh Hóa, Cà Mau, Sơn La, Thái Nguyên, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Tây Ninh, Đà Nẵng, Đăk Lăk, Điện Biên, Cao Bằng, Khánh Hòa, Đồng Nai).

+ Các đơn vị thuộc Bộ: Vụ NSNN, Cục CNTT, Vụ PC.

+ Các tổ chức, cá nhân góp ý trên Cổng TTĐT: 7 tổ chức, cá nhân.

***- Các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân cơ bản nhất trí và có một số ý kiến cụ thể* (96 đơn vị) bao gồm:**

+ Các Bộ ngành, cơ quan thuộc Chính phủ: Văn phòng Chính phủ, Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch, Bộ Công An, Bộ Nông nghiệp và môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Ngoại giao, Bộ Dân tộc và tôn giáo, Bộ Tư pháp, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

+ UBND/Sở các tỉnh, thành phố: Sở Tài chính Hồ Chí Minh, UBND tỉnh Lâm Đồng.

+ Cơ quan thuế địa phương: Các Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (bao gồm Hà Nội, Ninh Bình, Phú Thọ, Nghệ An, Cần Thơ, Lâm Đồng, Hải Phòng, Tuyên Quang, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Hưng Yên).

+ Các đơn vị thuộc Bộ: Văn phòng Bộ, Cục Hải quan, Vụ Chính sách thuế, phí và lệ phí, Cục DNTN.

+ Các tổ chức khác: Hội tư vấn và đại lý thuế TP Hồ Chí Minh, Hội tư vấn thuế Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

+ Các tổ chức, cá nhân góp ý trên Cổng TTĐT: 69 tổ chức, cá nhân.

Trên cơ sở ý kiến của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính đã tổng hợp đầy đủ các ý kiến góp ý và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý tại các Phụ lục kèm theo:

- Phụ lục I: Tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến các bộ, ngành, địa phương, tổ chức.

- Phụ lục II: Tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia trên Cổng thông tin điện tử.

- Phụ lục III: Tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến của các đơn vị thuộc Bộ và Thuế tỉnh, thành phố.

Phụ lục I

TỔNG HỢP Ý KIẾN, TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG, TỔ CHỨC

(từ ngày 26/10/2026 đến ngày 10/11/2026)

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Ý kiến chung			
Xây dựng, hoàn thiện hồ sơ NQ CP	VPCP	Về đề xuất trình Chính phủ ban hành Nghị quyết: Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và cơ quan liên quan xây dựng, hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ theo trình tự, thủ tục rút gọn để triển khai đồng bộ với chính sách trình Quốc hội theo đề xuất của Bộ Tài chính, lưu ý thống nhất với Bộ Tư pháp về hình thức văn bản trình Chính phủ, bảo đảm đúng quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Bộ Tư pháp phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính trong quá trình xây dựng các văn bản nêu trên, khẩn trương thẩm định, có ý kiến theo quy định ngay sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ của Bộ Tài chính.	Cơ quan soạn thảo xin báo cáo như sau: Về hình thức văn bản, điểm a khoản 2 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15, cho phép Chính phủ ban hành nghị quyết để giải quyết vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn, áp dụng trong thời gian nhất định, phạm vi cụ thể thuộc thẩm quyền của Chính phủ. Điểm c khoản này cũng cho phép ban hành nghị quyết thực hiện thí điểm một số chính sách chưa có pháp luật điều chỉnh thuộc thẩm quyền của Chính phủ hoặc khác với nghị định, nghị quyết của Chính phủ. Đây là căn cứ để xem xét hình thức nghị quyết đối với các chính sách đặc thù, có thời hạn nhằm xử lý tồn đọng của người nộp thuế. Đồng thời, cần phân biệt nghị quyết ban hành chính sách thuộc thẩm quyền của Chính phủ với văn bản quy định chi tiết nội dung được luật, nghị quyết của Quốc hội giao. Vì vậy, việc lựa chọn hình thức nghị quyết căn cứ vào nội dung thuộc thẩm quyền của Chính phủ và tính chất cấp bách của vấn đề. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính sẽ phối hợp với Bộ Tư pháp thống nhất hình thức văn bản và căn cứ pháp lý đối với từng nhóm chính sách trước khi trình Chính phủ;

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Về hình thức văn bản	Bộ Tư pháp	Cơ quan chủ trì soạn thảo căn cứ điểm a khoản 2 Điều 14 Luật BHVBQPPL đề xuất xây dựng Nghị quyết của Chính phủ. Tuy nhiên, nội dung quy định (không phải nộp hồ sơ khai thuế, mức xử phạt vi phạm hành chính) tại dự thảo Nghị quyết là những nội dung được Luật Quản lý thuế, Luật Xử lý vi phạm hành chính giao Chính phủ quy định chi tiết. Như vậy, có thể sửa đổi, bổ sung Nghị định hiện hành của Chính phủ. Mục II trang 9 dự thảo Tờ trình nêu mục đích ban hành: "Góp phần tháo gỡ khó khăn, giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế, khuyến khích người nộp thuế hoàn thành các thủ tục còn thiếu để chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc tiếp tục hoạt động sản xuất, kinh doanh". Nghị quyết chỉ áp dụng đến 30/6/2028. Sau ngày 30/6/2028 quay trở lại thực hiện theo quy định hiện hành thì có còn khuyến khích người nộp thuế hoàn thành thủ tục còn thiếu để chấm dứt hiệu lực mã số thuế hay không? Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ việc đề xuất ban hành Nghị quyết của Chính phủ mà không sửa đổi, bổ sung Nghị định hiện hành.	Cơ quan chủ trì soạn thảo xin báo cáo như sau: (i) Về căn cứ lựa chọn hình thức Nghị quyết của Chính phủ Cơ quan chủ trì soạn thảo thống nhất rằng các nội dung về trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế và mức phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền quy định của Chính phủ, có thể được xem xét khi sửa đổi, bổ sung các nghị định hiện hành. Tuy nhiên, việc lựa chọn hình thức văn bản còn phải căn cứ mục tiêu, phạm vi và thời gian áp dụng chính sách. Điểm a khoản 2 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho phép Chính phủ ban hành nghị quyết để giải quyết vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn, áp dụng trong một thời gian nhất định, phạm vi cụ thể thuộc thẩm quyền của Chính phủ. Đây là căn cứ lựa chọn hình thức Nghị quyết cho chính sách xử lý tập trung nhóm tồn đọng đã được xác định, thay vì điều chỉnh chung, lâu dài đối với mọi người nộp thuế. (ii) Về sự cần thiết ban hành chính sách đặc thù, có thời hạn Các vướng mắc hiện nay phát sinh đồng thời từ hồ sơ khai thuế còn thiếu, báo cáo hóa đơn, tiền phạt tích lũy qua nhiều kỳ và việc chưa hoàn tất thủ tục về mã số thuế. Nếu chỉ tiếp tục xử lý theo từng thủ tục thông thường thì khó giải quyết tập trung số lượng lớn người nộp thuế đã ngừng hoạt động kéo dài, trong đó nhiều trường hợp không còn khả năng tập hợp hồ sơ hoặc liên hệ người đại diện. Dự thảo Nghị quyết vì vậy thiết kế một nhóm chính sách có liên quan, áp dụng đối với người nộp thuế ở trạng thái 03, 06 tính đến ngày 21/11/2026, với điều kiện và thời hạn cụ thể. Mục tiêu là tháo gỡ tồn đọng của nhóm này, thúc đẩy hoàn thiện thủ tục và làm sạch dữ liệu quản lý thuế trước kỳ đánh giá năm 2028. Chính sách không nhằm thiết lập cơ chế miễn hồ sơ, giảm phạt thường xuyên cho các trường hợp tiếp

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			tục ngừng hoạt động, không thực hiện thủ tục trong tương lai. Việc sửa đổi các nghị định để áp dụng chung, lâu dài cần được đánh giá trên phạm vi rộng hơn, bao gồm tác động đến kỷ luật kê khai, tính công bằng và nguy cơ tiếp tục phát sinh tồn đọng. Do đó, cơ quan chủ trì soạn thảo lựa chọn Nghị quyết để xử lý yêu cầu trước mắt; (iii) Về việc xử lý sau ngày 30/6/2028 Thời hạn áp dụng đến hết ngày 30/6/2028 nhằm tạo động lực để người nộp thuế sớm hoàn thiện hồ sơ, đồng thời giới hạn thời gian thực hiện chính sách hỗ trợ đặc thù. Việc kết thúc thời hạn này không làm mất kết quả áp dụng đúng chính sách trong thời gian Nghị quyết có hiệu lực. Điều 6 và Điều 7 dự thảo đã quy định các trường hợp được tiếp tục giải quyết sau thời hạn nêu trên, gồm hồ sơ đã nộp nhưng chưa ban hành quyết định xử phạt, trường hợp đã đáp ứng điều kiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế và trường hợp cá nhân có phản ánh bị giả mạo thông tin đáp ứng điều kiện chuyển tiếp. Các trường hợp còn lại tiếp tục được giải quyết theo pháp luật hiện hành, không bị đình chỉ quyền thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Như vậy, mục tiêu khuyến khích hoàn thiện thủ tục được thực hiện thông qua mức hỗ trợ đặc thù trong thời hạn xác định, kết hợp bảo đảm giải quyết các hồ sơ chuyển tiếp và tiếp tục cải cách quy định chung. Không nhất thiết phải duy trì vô thời hạn cùng một mức hỗ trợ mới bảo đảm mục tiêu này. Do đó, cơ quan chủ trì soạn thảo đề nghị giữ hình thức Nghị quyết của Chính phủ; đồng thời tiếp thu, bổ sung vào Tờ trình nội dung làm rõ tính cấp bách, phạm vi xử lý tồn đọng,

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			lý do giới hạn thời gian và định hướng rà soát các nghị định có liên quan.
Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật…	Bộ Nông nghiệp và môi trường	Đề nghị bổ sung Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến chính sách theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, do hồ sơ xây dựng dự thảo Nghị quyết của Chính phủ còn thiếu thành phần này. Do đó, đề nghị rà soát Mục IV dự thảo Tờ trình thực hiện theo đúng mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP).	Cơ quan chủ trì soạn thảo xin báo cáo như sau: Dự thảo Nghị quyết của Chính phủ được xây dựng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15, theo trình tự, thủ tục rút gọn. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, thành phần hồ sơ trình Chính phủ đối với trường hợp nêu trên thực hiện theo điểm b khoản 1 Điều 34 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, không quy định Bản rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan là thành phần hồ sơ bắt buộc. Đồng thời, cơ quan chủ trì soạn thảo đã rà soát, đánh giá cơ sở chính trị, pháp lý, thực tiễn và sự phù hợp của các chính sách đặc thù tại dự thảo Tờ trình Chính phủ. Do đó, đề nghị giữ nguyên thành phần hồ sơ theo quy định đối với trình tự, thủ tục rút gọn, không bổ sung Bản rà soát riêng theo kiến nghị.
Về rà soát hồ sơ, nội dung dự thảo Nghị quyết	Bộ Dân tộc và tôn giáo	Đề nghị rà soát toàn bộ hồ sơ, nội dung dự thảo 02 Nghị quyết nhằm bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng, đúng quy định của pháp luật và quy định về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng tại Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ	Cơ quan chủ trì soạn thảo xin báo cáo như sau: Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến góp ý và tiếp tục rà soát, hoàn thiện hồ sơ, nội dung dự thảo 02 Nghị quyết, bảo đảm phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, quy định của pháp luật và các chính sách về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh tại Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ.

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			Các chính sách đặc thù tại dự thảo 02 Nghị quyết được xây dựng nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện pháp luật về quản lý thuế đối với người nộp thuế thuộc phạm vi áp dụng; theo hướng giảm nghĩa vụ về hồ sơ khai thuế, thông báo, báo cáo về hóa đơn; đơn giản hóa thủ tục khôi phục, chấm dứt hiệu lực mã số thuế và xử lý tiền thuế nợ trên cơ sở dữ liệu quản lý thuế, không yêu cầu người nộp thuế thực hiện thủ tục hành chính riêng để được hưởng chính sách. Việc hoàn thiện dự thảo nhằm bảo đảm thống nhất với mục tiêu cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính tại Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP, đồng thời bảo đảm thực hiện đúng thẩm quyền, trách nhiệm quản lý thuế và không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh đối với người nộp thuế.
Bổ sung hồ sơ dự thảo Nghị quyết	Bộ Ngoại giao	Căn cứ Điều 33 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15) và Điều 32 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP), đề nghị BTC cân nhắc bổ sung: - Báo cáo đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo Nghị quyết của Chính phủ, kèm theo phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan; - Báo cáo đánh giá tác động của dự thảo Nghị quyết của Chính phủ.	Cơ quan chủ trì soạn thảo xin báo cáo như sau: Dự thảo Nghị quyết của Chính phủ được xây dựng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15, theo trình tự, thủ tục rút gọn. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, thành phần hồ sơ trình Chính phủ đối với trường hợp nêu trên thực hiện theo điểm b khoản 1 Điều 34 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP; không quy định Báo cáo đánh giá thực trạng quan hệ xã hội và Báo cáo đánh giá tác động của dự thảo Nghị quyết là thành phần hồ sơ bắt buộc. Đồng thời, tại dự thảo Tờ trình Chính phủ, Bộ Tài chính đã đánh giá cơ sở chính trị, pháp lý, thực tiễn, sự cần thiết ban

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			hành và tác động của các chính sách đặc thù đối với người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế và ngân sách nhà nước. Do đó, Bộ Tài chính đề nghị giữ nguyên thành phần hồ sơ ~~theo quy định đối với trình tự, thủ tục rút gọn; không bổ sung~~ 02 báo cáo riêng theo kiến nghị.
Thực hiện truyền thông Nghị quyết	Bộ Tư pháp (Cục pháp luật hình sự - hành chính và quản lý xử lý vi phạm hành chính)	Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện truyền thông chính sách theo đúng quy định tại Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP) ngay từ khi lấy ý kiến đối tượng chịu tác động trực tiếp đến khi dự thảo văn bản được thông qua và ban hành. Nội dung truyền thông cần tập trung làm rõ mục tiêu, quan điểm xây dựng các chính sách lớn, những điểm mới, điểm sửa đổi, bổ sung so với quy định hiện hành cũng như tác động dự kiến đối với từng nhóm đối tượng. Qua đó, bảo đảm các đối tượng chịu tác động trực tiếp có đủ thông tin, có điều kiện nghiên cứu, góp ý và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tổ chức thực hiện khi văn bản có hiệu lực, góp phần nâng cao tính đồng thuận xã hội, tính khả thi của Nghị định khi áp dụng trong thực tiễn	Cơ quan soạn thảo tiếp thu ý kiến như sau: Ngày 26/10/2026, Bộ Tài chính đã có công văn số 17143/BTC-CT gửi lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương, UBTW mặt trận tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam về hồ sơ dự thảo Nghị quyết của Chính phủ ban hành chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế trong thực hiện pháp luật về quản lý thuế, đáp ứng yêu cầu cấp bách trong thực hiện cam kết quốc tế về trao đổi thông tin theo yêu cầu. Hồ sơ dự thảo Nghị quyết của Chính phủ được gửi đăng trên cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng Pháp luật Quốc gia, cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân. Tính đến ngày 13/11/2026, cơ quan soạn thảo đã nhận được hơn 200 lượt ý kiến tham gia của 141 tổ chức, cá nhân trên cổng thông tin điện tử, đóng góp ý kiến đối với các nội dung của hồ sơ dự thảo Nghị quyết của Chính phủ về các nội dung dự thảo, như: đóng mã số thuế đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh không hoạt động từ đủ 10 năm trở lên, chính sách về không phải nộp hồ sơ khai thuế đối với các kỳ tính thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế, tạm thời chưa áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với cá nhân bị giả mạo, sử dụng trái phép thông tin, mức phạt đối với hồ sơ khai thuế muộn, ...
Rà soát chính sách đặc thù của Nghị quyết với các các	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Hiện nay, Nhóm Châu Á - Thái Bình Dương về chống rửa tiền (APG) đang xây dựng dự thảo chính sách mở rộng nhằm tăng cường giám sát đối với các chương trình, chính sách	Cơ quan soạn thảo xin báo cáo như sau: Dự thảo Nghị quyết của Chính phủ quy định về các chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
nguyên tắc của FATF/APG		của quốc gia thành viên, bao gồm các chính sách về thuế, tăng thu ngân sách, thu hút đầu tư, kinh doanh có khả năng làm suy giảm mức độ tuân thủ hoặc hiệu quả của hệ thống phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt. Theo dự thảo chính sách mở rộng của APG, các quốc gia thành viên có trách nhiệm thông báo, cung cấp thông tin và kết quả tự đánh giá đối với các chính sách thuộc diện phải báo cáo. Trường hợp phát hiện vi phạm các nguyên tắc của FATF/APG, APG có thể yêu cầu quốc gia thành viên sửa đổi chính sách và xem xét áp dụng các biện pháp xử lý nếu không thực hiện. Dự kiến, chính sách này sẽ được thông qua vào tháng 12/2026 hoặc tháng 7/2027 và có hiệu lực ngay khi được thông qua. Qua rà soát, dự thảo Nghị quyết không có quy định về khuyến khích hoặc yêu cầu chuyển tiền, tài sản từ nước ngoài về nước; đồng thời, chưa có căn cứ xác định các quy định tại dự thảo làm suy giảm đáng kể mức độ tuân thủ hoặc hiệu quả của hệ thống phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt. Do đó, trên cơ sở xem xét nội dung dự thảo hiện tại, NHNN đánh giá về cơ bản dự thảo Nghị quyết chưa thuộc diện phải báo cáo APG trong khuôn khổ chính sách mới nêu trên. Tuy nhiên, để đảm bảo rà soát, đánh giá đầy đủ, NHNN đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo lưu ý vấn đề này trong quá trình tiếp tục hoàn thiện dự thảo, bảo đảm chính sách không ảnh hưởng đến việc thực hiện các nghĩa vụ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt. Đề nghị bổ sung nguyên tắc tại dự thảo: Việc áp dụng Nghị quyết không miễn trừ nghĩa vụ của các đối tượng báo cáo theo pháp luật về phòng, chống rửa tiền.	trong thực hiện pháp luật về quản lý thuế, đáp ứng yêu cầu cấp bách trong thực hiện cam kết quốc tế về trao đổi thông tin theo yêu cầu. Tại Điều 2, Điều 3, Điều 4 dự thảo Nghị quyết hiện nay đang quy định các chính sách đặc thù cho đối tượng người nộp thuế ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa chấm dứt hiệu lực mã số thuế và người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo hướng giảm nghĩa vụ về hồ sơ khai thuế, thông báo, báo cáo về hóa đơn; đơn giản hóa thủ tục khôi phục, chấm dứt hiệu lực mã số thuế và xử lý tiền thuế nợ trên cơ sở dữ liệu quản lý thuế, ... Theo nhận định của Ngân hàng Nhà nước: Dự thảo Nghị quyết không có quy định về khuyến khích hoặc yêu cầu chuyển tiền, tài sản từ nước ngoài về nước, nên không ảnh hưởng đến việc thực hiện các quy định về phòng, chống rửa tiền, tài trợ trái phép. Do đó, việc quy định áp dụng các chính sách đặc thù tại Nghị quyết nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế (NNT) thuộc đối tượng 03, 06 trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế, không làm thay đổi hoặc loại trừ trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan. Các tổ chức, cá nhân vẫn phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ báo cáo, cung cấp thông tin và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền. Việc áp dụng Nghị quyết không được hiểu là căn cứ để miễn trừ hoặc giảm nhẹ các nghĩa vụ này.

Ý kiến Dự thảo Tờ trình Chính phủ			
Chính sách đặc thù về mức phạt	Bộ Nông nghiệp và môi trường	Điều 44 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế bao gồm quy định về trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế..., do đó, đối với quy định tại Điều 3 dự thảo Nghị quyết của Chính phủ về chính sách đặc thù áp dụng mức phạt tiền bằng 30%, 50% hoặc 70% mức phạt hiện hành (chưa được quy định tại Điều 44 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15) đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, làm rõ căn cứ pháp lý, thẩm quyền ban hành và sự phù hợp của chính sách để bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất của hệ thống pháp luật.	Cơ quan chủ trì soạn thảo xin báo cáo như sau: Điều 44 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, trong đó khoản 3 quy định các mức phạt đối với hành vi khai sai, trốn thuế; khoản 10 giao Chính phủ quy định chi tiết Điều này. Đồng thời, Điều 4 Luật Xử lý vi phạm hành chính giao Chính phủ quy định hành vi vi phạm, hình thức và mức xử phạt đối với từng hành vi. Vì vậy, việc Điều 44 không quy định trực tiếp các tỷ lệ 30%, 50%, 70% chưa phải là căn cứ để xác định chính sách vượt thẩm quyền, Chính phủ có thẩm quyền quy định mức xử phạt do vậy chính sách tại Điều 3 dự thảo NQ được thiết kế theo hướng áp dụng mức phạt đặc thù đối với hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn, trên cơ sở mức phạt tại Nghị định số 125/2020/NĐ-CP; không điều chỉnh các tỷ lệ phạt đối với hành vi khai sai, trốn thuế đã được Luật Quản lý thuế quy định. Chính sách cũng không được hiểu là tự động giảm tiền phạt trong các quyết định xử phạt đã ban hành; việc miễn, giảm tiền phạt theo các quyết định này phải thực hiện theo căn cứ, điều kiện luật định. Về hình thức văn bản, khoản 2 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho phép Chính phủ ban hành Nghị quyết giải quyết vấn đề cấp bách, quan trọng trong thời gian nhất định, phạm vi cụ thể thuộc thẩm quyền của Chính phủ; đồng thời cho phép thực hiện thí điểm một số chính sách khác với nghị định, nghị quyết của Chính phủ. Theo đó, việc đề xuất hình thức Nghị quyết phải được xác định là cơ chế đặc thù, có thời hạn, khác với mức phạt tại Nghị định, bảo đảm không trái các nguyên tắc, giới hạn xử phạt do luật quy định. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Tư pháp rà soát, thống nhất căn cứ và hình thức văn bản trước khi trình Chính phủ. Về sự cần thiết, người nộp thuế ở trạng thái 03, 06 có nghĩa vụ hồ sơ tồn đọng qua nhiều kỳ; tổng số tiền phạt có thể trở

			thành rào cản tài chính đối với việc quay lại hoàn thiện thủ tục thuế. Việc áp dụng mức phạt bằng 30%, 50%, 70% mức phạt thông thường theo thời điểm thực hiện nhằm khuyến khích khắc phục sớm, bổ sung thông tin phục vụ quản lý và hoàn tất thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Người nộp thuế vẫn phải thực hiện nghĩa vụ thuế và chịu mức phạt theo chính sách; các trường hợp trốn thuế, gian lận thuế không thuộc phạm vi hỗ trợ. Cách thiết kế này gắn hỗ trợ với hành vi khắc phục cụ thể, hạn chế tâm lý chờ đợi hoặc lợi dụng chính sách.
Nội dung đánh giá, cơ sở pháp lý, thực tiễn	Bộ Công An	Bổ sung dự thảo Tờ trình Chính phủ nội dung đánh giá, cơ sở pháp lý, thực tiễn đối với quy định "đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2028" tại khoản 1 Điều 4 của dự thảo Nghị quyết.	Cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp thu ý kiến và bổ sung nội dung đánh giá, thuyết minh tại dự thảo Tờ trình Chính phủ như sau: Mốc "đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2028" tại khoản 1 Điều 4 là thời điểm xác định người nộp thuế đã ở trạng thái 03, 06 từ đủ 10 năm liên tục trở lên, đồng thời thống nhất với thời hạn áp dụng chính sách tại Nghị quyết. Việc xác định mốc cụ thể nhằm bảo đảm cơ quan thuế áp dụng thống nhất, không phụ thuộc thời điểm rà soát, xử lý hồ sơ tại từng địa phương. Về thực tiễn, việc tính thời gian ngừng hoạt động đến hết thời hạn áp dụng Nghị quyết tạo điều kiện xử lý cả trường hợp đạt đủ 10 năm trong quá trình triển khai, tránh phải tiếp tục duy trì quản lý thường xuyên chỉ vì tại ngày Nghị quyết có hiệu lực chưa đủ thời gian. Cơ quan thuế có thể rà soát, xử lý theo từng đợt khi người nộp thuế đáp ứng điều kiện, không phải chờ đến ngày 30 tháng 6 năm 2028. Thời gian 10 năm không phải là căn cứ duy nhất để chấm dứt hiệu lực mã số thuế và không làm phát sinh quyền được xóa nợ. Người nộp thuế còn phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện tại Điều 4, được công khai và thực hiện trình tự xử lý theo Nghị quyết. Quy định này nhằm xử lý nhóm tồn đọng kéo dài, đồng thời bảo đảm kiểm soát nghĩa vụ thuế và phòng ngừa việc lợi dụng chính sách.

Đánh giá tác động NSNN	Bộ Tư pháp (Cục pháp luật hình sự - hành chính và quản lý xử lý vi phạm hành chính)	Theo nội dung thuyết minh tại Mục 3.2/3/IV dự thảo Tờ trình, chính sách đặc thù về mức tiền phạt vi phạm hành chính có tác động đến nguồn thu ngân sách từ xử phạt vi phạm hành chính. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo đánh giá kỹ tác động ngân sách nhà nước của chính sách, đặc biệt trong bối cảnh dự kiến số tiền phạt giảm so với quy định hiện hành lên tới hàng nghìn tỷ đồng. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo báo cáo, xin ý kiến các thành viên Chính phủ về chủ trương, mức độ và phạm vi áp dụng chính sách, bảo đảm cân nhắc hài hòa giữa mục tiêu hỗ trợ người nộp thuế, yêu cầu bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước và tính nghiêm minh của pháp luật.	Cơ quan soạn thảo xin báo cáo như sau: Tại hồ sơ dự thảo Nghị quyết của Chính phủ gửi lấy ý kiến đã có đánh giá tác động về giảm thu NSNN khi quy định chính sách đặc thù cho người nộp thuế thuộc đối tượng được áp dụng. Quy định không phải nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế, không nộp báo cáo hóa đơn của kỳ không phát sinh sử dụng hóa đơn, ... dẫn đến người nộp thuế không bị phạt về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế, chậm nộp báo cáo hóa đơn, ... Do đó, có ảnh hưởng đến thu NSNN. Tuy nhiên mục tiêu của Nghị quyết là tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế được cơ quan thuế xác định ở trạng thái ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế và người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký trong thực hiện pháp luật quản lý thuế, đồng thời đáp ứng yêu cầu cấp bách trong thực hiện cam kết quốc tế về trao đổi thông tin theo yêu cầu. Việc tạo ra cơ chế đặc thù nêu trên tạo động lực để NNT sớm quay lại với cơ quan thuế để khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực MST với mục tiêu hỗ trợ NNT, cũng như vẫn thu được một khoản tiền xử phạt vi phạm hành chính vào NSNN và vẫn tạo được tính nghiêm minh của pháp luật khi NNT có hành vi vi phạm thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật, không tạo ra cơ chế không xử phạt ngay cả khi có hành vi vi phạm.
Dự thảo Nghị quyết của Chính phủ			
Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1)	Bộ Tư pháp	Khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị quyết quy định: "Nghị quyết này quy định chính sách đặc thù đối với người nộp thuế ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế và người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế tính đến thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành". Quy định phạm vi điều chỉnh như trên còn quá chung chưa đủ cơ sở để xác	Cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp thu như sau: Tiếp thu ý kiến, khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị quyết đã được chỉnh lý theo hướng xác định cụ thể các nhóm chính sách đặc thù về quản lý thuế, gồm:

		định, không rõ nội dung chính sách đặc thù thuộc thẩm quyền của chính phủ. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát quy định rõ nội dung này.	- Hồ sơ khai thuế và thông báo, báo cáo về hóa đơn; áp dụng phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính; chấm dứt hiệu lực mã số thuế tồn đọng từ đủ 10 năm trở lên. - Tạm thời chưa áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với cá nhân có phản ánh bị giả mạo hoặc sử dụng trái phép thông tin. Các nhóm chính sách này được quy định cụ thể về phạm vi, điều kiện, cách thức thực hiện tại Điều 2, Điều 3, Điều 4 và Điều 5 dự thảo Nghị quyết. Đồng thời, đối tượng người nộp thuế và mốc xác định trạng thái đến ngày 21/11/2026 được quy định riêng tại điểm a khoản 2 Điều 1, bảo đảm phân định rõ phạm vi điều chỉnh với đối tượng áp dụng. Việc chỉnh lý nhằm làm rõ ngay tại Điều 1 những nội dung quản lý thuế được đề xuất áp dụng chính sách đặc thù thuộc thẩm quyền của Chính phủ, thay cho cách quy định khái quát chỉ nêu nhóm người nộp thuế như dự thảo lấy ý kiến.
Về quy định không phải nộp hồ sơ khai thuế, quyết toán thuế (Điều 2)	Bộ Tư pháp	Khoản 2 Điều 2 dự thảo Nghị quyết quy định: "Người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế trong thời gian người nộp thuế bị cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc văn bản tương đương, trừ hồ sơ quyết toán đến thời điểm thu hồi". Quy định nêu trên chưa rõ thời điểm không phải nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ quyết toán. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát dự thảo Nghị quyết bảo đảm rõ ràng, minh bạch.	Cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp thu và giải trình như sau: Tiếp thu ý kiến, khoản 2 Điều 2 dự thảo Nghị quyết đã được chỉnh lý, xác định rõ người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế đối với kỳ tính thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế, trong khoảng thời gian: - Bắt đầu từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, giấy phép thành lập và hoạt động hoặc văn bản tương đương; - Kết thúc vào ngày người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, hoặc ngày người nộp thuế được khôi phục tình trạng pháp lý theo pháp luật về đăng ký kinh doanh. Đồng thời, dự thảo bỏ cụm từ "trừ hồ sơ quyết toán đến thời điểm thu hồi" để tránh cách hiểu mọi hồ sơ quyết toán đều bị loại khỏi chính sách không phải nộp hồ sơ. Việc xác định hồ sơ khai thuế, bao gồm hồ sơ quyết toán thuế, không phải

			nộp được căn cứ vào kỳ tính thuế, điều kiện không phát sinh nghĩa vụ thuế và khoảng thời gian nêu trên. Đối với các kỳ trước thời điểm bắt đầu hoặc kỳ có phát sinh nghĩa vụ thuế, người nộp thuế tiếp tục thực hiện trách nhiệm khai thuế theo pháp luật về quản lý thuế. Khoản 5 Điều 2 cũng quy định người nộp thuế phải xác định cụ thể các kỳ không phát sinh nghĩa vụ thuế, cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong văn bản đề nghị khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, làm căn cứ đối chiếu điều kiện áp dụng. Việc chỉnh lý này nhằm làm rõ thời điểm bắt đầu, kết thúc và điều kiện không phải nộp hồ sơ, bảo đảm áp dụng thống nhất, không miễn nghĩa vụ khai thuế chỉ trên căn cứ người nộp thuế đã bị thu hồi giấy chứng nhận hoặc giấy phép.
Về thời điểm miễn, lập, gửi thông báo, báo cáo lập hóa đơn·(Điều 2)	Bộ Tư pháp	Khoản 4 Điều 2 dự thảo Nghị quyết quy định: "Người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này không phải lập, gửi thông báo, báo cáo về hóa đơn cho đến thời điểm Nghị định số 123/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành khi quay lại làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế". Quy định nêu trên không rõ ràng về xác định thời điểm không phải lập, gửi thông báo, báo cáo về hóa đơn (chỉ áp dụng đối với trường hợp trước khi Nghị định số 123/2020/NĐ-CP có hiệu lực hay áp dụng vả đối với thời điểm kể từ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP có hiệu lực cho đến thời điểm quay lại làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế). Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh sửa quy định nêu trên bảo đảm rõ ràng, tránh cách hiểu khác nhau.	Cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp thu và giải trình như sau: Tiếp thu ý kiến, khoản 4 Điều 2 dự thảo Nghị quyết đã được chỉnh lý, tách rõ hai trường hợp: - Về báo cáo hóa đơn: Người nộp thuế không phải lập, gửi báo cáo đối với các kỳ báo cáo trước ngày 01/7/2022, thuộc khoảng thời gian quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 2, nếu thực tế không sử dụng hóa đơn trong các kỳ đó. Như vậy, quy định này không áp dụng cho các kỳ báo cáo từ ngày 01/7/2022 đến thời điểm người nộp thuế quay lại thực hiện thủ tục. - Về thông báo kết quả hủy hóa đơn: Người nộp thuế không phải nộp thông báo đối với hóa đơn đã thông báo phát hành nhưng không tiếp tục sử dụng, bao gồm trường hợp chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định. Đây là chính sách riêng, không được hiểu là miễn toàn bộ thông báo về hóa đơn. Đồng thời, khoản 4 được áp dụng khi người nộp thuế thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, thay vì chỉ áp dụng khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế như

			dự thảo lấy ý kiến. Khoản 5 Điều 2 yêu cầu người nộp thuế xác định cụ thể các kỳ không sử dụng hóa đơn, cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật để làm căn cứ đối chiếu điều kiện áp dụng. Việc chỉnh lý này thay thế cách diễn đạt "cho đến thời điểm Nghị định số 123/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành" bằng mốc ngày cụ thể, đồng thời phân biệt rõ báo cáo hóa đơn với thông báo kết quả hủy hóa đơn, bảo đảm thống nhất trong thực hiện.
Điều 2	Hội tư vấn và đại lý thuế thành phố Hồ Chính Minh (HTCAA)	HTCAA đánh giá cao việc dự thảo miễn nộp hồ sơ khai thuế đối với kỳ tính thuế không phát sinh nghĩa vụ trong thời gian NNT không hoạt động. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 2 lấy mốc là thời điểm "theo thông báo của cơ quan thuế" về việc NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, còn khoản 3 Điều 2 yêu cầu nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế còn thiếu đối với các kỳ trước thời điểm này. Thực tế cho thấy giữa thời điểm doanh nghiệp ngừng hoạt động trên thực tế và thời điểm cơ quan thuế ban hành thông báo trạng thái 06 thường có độ trễ từ một đến nhiều năm. Ví dụ điển hình mà Tờ trình nêu (khoảng 40 tờ khai GTGT và 10 hồ sơ quyết toán TNDN "0 đồng" cho 10 năm) phần lớn vẫn sẽ tồn tại đối với giai đoạn trước thông báo. Đây chính là hiện tượng NNT phải lập hàng loạt "tờ khai trắng" – không tạo ra thông tin có giá trị cho quản lý thuế nhưng làm phát sinh chi phí tuân thủ và khối lượng xử lý hồ sơ đáng kể cho chính cơ quan thuế. Trong khi đó, cơ quan thuế hiện đã có đầy đủ dữ liệu hóa đơn điện tử, dữ liệu kê khai và thông tin tài khoản ngân hàng để xác định NNT có phát sinh hoạt động hay không. HTCAA kiến nghị sửa khoản 1 Điều 2 theo hướng quản lý dựa trên dữ liệu và rủi ro: *"1. Người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này không phải nộp hồ sơ khai thuế đối với kỳ tính thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế kể từ kỳ tính thuế tiếp theo kỳ*	Cơ quan chủ trì soạn thảo xin báo cáo như sau: (i) Về quy định không phải nộp hồ sơ khai thuế Cơ quan soạn thảo ghi nhận ý kiến về việc giảm chi phí tuân thủ đối với các kỳ tính thuế người nộp thuế thực tế không hoạt động, không phát sinh nghĩa vụ thuế. Tuy nhiên, việc xác định thời điểm bắt đầu không phải nộp hồ sơ khai thuế cần có căn cứ kiểm chứng và bảo đảm thống nhất trong tổ chức thực hiện. Thứ nhất, dữ liệu hiện có của cơ quan thuế chưa bao quát đầy đủ toàn bộ thời gian và hoạt động của người nộp thuế. Việc áp dụng hóa đơn điện tử bắt buộc được triển khai đồng bộ từ ngày 01/7/2022 theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP; đối với các giai đoạn trước đó, nhiều người nộp thuế sử dụng hóa đơn giấy nên dữ liệu hóa đơn chưa đầy đủ trên hệ thống của cơ quan thuế. Bên cạnh đó, không phải mọi giao dịch kinh tế đều được phản ánh qua hóa đơn điện tử, như giao dịch trả lương cho người lao động, thuê tài sản của cá nhân hoặc mua hàng hóa của người trực tiếp sản xuất trong những trường hợp pháp luật không yêu cầu có hóa đơn. Vì vậy, việc hệ thống không ghi nhận hóa đơn chưa đủ để khẳng định người nộp thuế không có hoạt động hoặc không phát sinh nghĩa vụ thuế. Thứ hai, kỳ tính thuế cuối cùng người nộp thuế đã nộp hồ sơ khai thuế chỉ phản ánh thời điểm thực hiện nghĩa vụ kê khai, không đồng nghĩa với thời điểm thực tế ngừng hoạt động.

		tính thuế cuối cùng người nộp thuế đã nộp hồ sơ khai thuế, trên cơ sở cam kết của người nộp thuế theo khoản 5 Điều này và kết quả đối chiếu của cơ quan thuế với dữ liệu hóa đơn điện tử, dữ liệu quản lý thuế không ghi nhận phát sinh hóa đơn, doanh thu hoặc nghĩa vụ thuế trong các kỳ tính thuế đó." Theo đó, khoản 3 và khoản 5 Điều 2 cũng cần được điều chỉnh tương ứng: NNT chỉ phải nộp hồ sơ khai thuế đối với kỳ thực tế có phát sinh nghĩa vụ thuế; đối với kỳ không phát sinh, bản cam kết của NNT được sử dụng thay thế cho hồ sơ khai thuế, kể cả hồ sơ quyết toán thuế. Ngoài ra, khoản 4 Điều 2 quy định NNT "không phải lập, gửi thông báo, báo cáo về hóa đơn cho đến thời điểm Nghị định số 123/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành" còn khó hiểu khi áp dụng. Đề nghị viết rõ: NNT không phải lập, gửi báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn và thông báo hủy hóa đơn đối với giai đoạn trước ngày 01/7/2022; hóa đơn giấy đặt in, tự in chưa sử dụng của NNT được xác định là hết giá trị sử dụng và không xử phạt hành vi làm mất, cháy, hỏng các hóa đơn này. Đối với NNT bị thất lạc sổ sách kế toán, chứng từ, con dấu (khá phổ biến ở nhóm doanh nghiệp ngừng hoạt động trong và sau giai đoạn dịch Covid-19), HTCAA đề nghị bổ sung quy định cho phép cơ quan thuế căn cứ dữ liệu hóa đơn điện tử, dữ liệu kê khai và dữ liệu ngân hàng để xác định hoặc ấn định số thuế phải nộp đối với kỳ có phát sinh, kết hợp với bản cam kết tự chịu trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật, thay cho việc yêu cầu NNT phục dựng lại sổ sách kế toán.	Sau thời điểm này, người nộp thuế có thể vẫn phát sinh hoạt động nhưng không nộp hồ sơ khai thuế. Trong khi đó, thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký được ban hành trên cơ sở xác minh của cơ quan thuế có sự phối hợp với chính quyền địa phương, tạo căn cứ để xác định và quản lý thống nhất tình trạng của người nộp thuế. Thứ ba, thông tin về tài khoản ngân hàng, như số tài khoản, chủ tài khoản, ngày mở và ngày đóng tài khoản, chưa đủ để xác định thời điểm người nộp thuế thực tế ngừng hoạt động. Người nộp thuế có thể không đóng tài khoản sau khi ngừng kinh doanh; đồng thời, dữ liệu tài khoản cũng không bao quát các giao dịch bằng tiền mặt hoặc giao dịch không thực hiện qua tài khoản đã được cung cấp thông tin cho cơ quan thuế. Do đó, cam kết của người nộp thuế kết hợp với việc không ghi nhận dữ liệu trên hệ thống chưa đủ cơ sở để thay thế toàn bộ hồ sơ khai thuế, kể cả hồ sơ quyết toán thuế, cho các kỳ trước thời điểm được cơ quan thuế xác định không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Nếu lấy kỳ kê khai cuối cùng làm mốc áp dụng, có thể dẫn đến trường hợp người nộp thuế ngừng kê khai càng sớm thì khoảng thời gian không phải nộp hồ sơ càng dài, tiềm ẩn nguy cơ lợi dụng chính sách và chưa bảo đảm công bằng với người nộp thuế đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ kê khai. Vì vậy, đề nghị giữ nguyên quy định tại khoản 1 Điều 2 dự thảo Nghị quyết: xác định thời điểm bắt đầu không phải nộp hồ sơ khai thuế theo thông báo của cơ quan thuế hoặc dữ liệu trên Hệ thống thông tin quản lý thuế. Đối với các kỳ trước thời điểm này, người nộp thuế có trách nhiệm nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế còn thiếu theo khoản 3 Điều 2, trừ trường hợp pháp luật quy định không phải nộp hồ sơ khai thuế; đồng thời được áp dụng chính sách đặc thù về xử phạt tại Điều 3 dự thảo Nghị quyết nếu đáp ứng điều kiện. (ii) Về thông báo, báo cáo về hóa đơn

			Cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp thu ý kiến về việc làm rõ phạm vi và thời gian không phải thực hiện thủ tục về hóa đơn; chỉnh lý khoản 4 Điều 2 dự thảo Nghị quyết như sau: *"4. Khi thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này:* *a) Không phải lập, gửi báo cáo về hóa đơn đối với các kỳ báo cáo trước ngày 01 tháng 7 năm 2022 thuộc khoảng thời gian quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này nếu thực tế không sử dụng hóa đơn trong các kỳ đó;* *b) Không phải nộp thông báo kết quả hủy hóa đơn đối với hóa đơn đã thông báo phát hành nhưng không tiếp tục sử dụng, bao gồm cả trường hợp người nộp thuế chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định."* Theo đó, việc không phải lập, gửi báo cáo về hóa đơn chỉ áp dụng đối với các kỳ trước ngày 01/7/2022 thuộc khoảng thời gian quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 2 và thực tế không sử dụng hóa đơn, không áp dụng chung cho toàn bộ giai đoạn trước ngày 01/7/2022. Việc không phải nộp thông báo kết quả hủy hóa đơn là chính sách đơn giản hóa thủ tục, không đồng nghĩa với việc mặc nhiên xác định toàn bộ hóa đơn giấy chưa sử dụng là hết giá trị sử dụng hoặc miễn xử phạt hành vi làm mất, cháy, hỏng hóa đơn. Các nội dung này tiếp tục thực hiện theo pháp luật về hóa đơn và xử lý vi phạm hành chính; đề nghị không bổ sung chính sách miễn trừ chung tại dự thảo Nghị quyết. (iii) Về xác định nghĩa vụ thuế đối với trường hợp thất lạc sổ sách kế toán, chứng từ, con dấu Theo Điều 24 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, trường hợp người nộp thuế không xuất trình được sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và tài liệu cần thiết để xác định nghĩa vụ thuế thì cơ quan thuế xem xét thực hiện ấn định thuế nếu thuộc trường hợp và đáp ứng điều kiện theo quy định.

			Việc xác định, ấn định số thuế phải nộp phải dựa trên căn cứ hợp pháp, trong đó có dữ liệu quản lý thuế, thông tin về hóa đơn, hồ sơ khai thuế, thông tin giao dịch ngân hàng được thu thập theo quy định và các nguồn thông tin có liên quan. Các dữ liệu này được sử dụng theo phạm vi, mức độ đầy đủ và độ tin cậy thực tế, không mặc nhiên thay thế toàn bộ sổ sách kế toán, hóa đơn, chứng từ của người nộp thuế. Việc thất lạc hồ sơ, chứng từ hoặc con dấu không đương nhiên là căn cứ để áp dụng ấn định thuế, cũng không làm miễn trách nhiệm lập, lưu trữ, cung cấp tài liệu kế toán và thực hiện nghĩa vụ thuế. Bản cam kết của người đại diện theo pháp luật là cơ sở ghi nhận trách nhiệm đối với thông tin cung cấp, không thay thế các căn cứ xác định nghĩa vụ thuế theo quy định. Do đó, đề nghị thực hiện theo pháp luật hiện hành, không bổ sung cơ chế ấn định thuế riêng hoặc cơ chế sử dụng bản cam kết thay thế sổ sách kế toán, hóa đơn, chứng từ tại dự thảo Nghị quyết.
Khoản 3 Điều 2	Hội tư vấn thuế	Khoản 3 Điều 2: Về quy định NNT trạng thái 03, 06 phải nộp đủ HSKT còn thiếu cho giai đoạn trước khi có Thông báo của Cơ quan Thuế. Đề xuất NNT được gộp và nộp 1 Tờ khai thuế cho từng sắc thuế, các kỳ tính thuế không phát sinh doanh thu và phải cam kết về việc không phát sinh doanh thu đó. Lý do: trong thực tế CQT phát hiện và ra thông báo NNT 06 thường trễ nhiều năm so với thực tế ngưng hoạt động, bỏ địa chỉ kinh doanh. Do đó, việc khai lại từng kỳ kê khai là không cần thiết và về cơ bản vẫn chỉ tính là 1 hành vi vi phạm để xử phạt.	Cơ quan chủ trì xin báo cáo như sau: Theo nguyên tắc áp dụng mẫu biểu kê khai tại các văn bản hướng dẫn Luật QLT, mẫu biểu kê khai sẽ được áp dụng theo kỳ tính thuế tại thời điểm văn bản có hiệu lực. Do đó, việc cho phép NNT được gộp tờ khai cho nhiều kỳ sẽ phát sinh việc phải bổ sung mẫu biểu HSKT đã được ban hành tại các văn bản hướng dẫn Luật QLT (chuyển từ 01 kỳ tính thuế sang nhiều kỳ tính thuế). Theo đó, sẽ phát sinh thêm thủ tục và chi phí triển khai thực hiện do phải ban hành các mẫu biểu mới và ban hành quyết định công bố TTHC. Theo quy định của pháp luật quản lý thuế hiện hành thì có khoảng 70 mẫu tờ khai tùy trường hợp và đối tượng áp dụng (đối với giai đoạn trước thì số lượng tờ khai sẽ nhiều hơn). Ngoài ra, thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc cung cấp dịch vụ công toàn trình, các TTHC trong đó có thủ tục về khai thuế đều được thực hiện trên môi trường điện tử.

			Việc bổ sung mẫu biểu kê khai sẽ dẫn đến việc phải nâng cấp Hệ thống thông tin quản lý thuế để tiếp nhận tờ khai từ NNT và để hạch toán, ghi nhận tờ khai của NNT vào hệ thống quản lý của cơ quan thuế, dẫn đến chậm trễ cho quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết dự kiến chỉ có hiệu lực trong thời gian khoảng 1,5 năm.
Điều 2	Liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI)	Miễn hoàn toàn nghĩa vụ nộp lại tờ khai trắng và báo cáo hóa đơn cho các kỳ thực tế ngừng hoạt động kinh doanh Điều 2 của các Dự thảo Nghị quyết quy định bãi bỏ nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế và báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn đối với các kỳ tính thuế phát sinh kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (trạng thái 06) hoặc ngày cơ quan đăng ký kinh doanh thu hồi Giấy chứng nhận. Quy định này là một bước tháo gỡ quan trọng, tuy nhiên thực tiễn cho thấy vẫn còn một "khoảng trống hồi tố" bất hợp lý: *Một là, độ trễ hành chính lớn giữa thời điểm ngừng hoạt động thực tế và ngày cơ quan ban hành văn bản.* Trong thực tế, từ khi một hộ kinh doanh hay doanh nghiệp nhỏ kiệt quệ phải đóng cửa, trả mặt bằng cho đến khi cơ quan thuế đi xác minh và ban hành Thông báo trạng thái 06 thường mất từ 1 đến 3 năm (thậm chí lâu hơn). Nếu dự thảo chỉ miễn nộp tờ khai "kể từ ngày ban hành thông báo", thì toàn bộ các kỳ tính thuế trong khoảng thời gian 1 đến 3 năm trước đó doanh nghiệp vẫn bị coi là vi phạm chậm nộp tờ khai và bị xử phạt vi phạm hành chính hàng chục, hàng trăm triệu đồng, dù trong suốt thời gian đó họ hoàn toàn không phát sinh doanh thu. *Hai là, gây lãng phí chi phí tuân thủ xã hội khổng lồ.* Việc bắt buộc người nộp thuế phải thuê dịch vụ kế toán phục dựng lại hồ sơ để nộp hàng chục "tờ khai trắng" (tờ khai số 0) không đem lại bất kỳ đồng thuế nào cho ngân sách nhà nước, nhưng tiêu tốn ước tính 3.255,7 tỷ đồng chi phí xã hội (như tính toán trong Phụ lục của Bộ Tài chính).	Cơ quan chủ trì soạn thảo ghi nhận ý kiến về việc giảm chi phí tuân thủ đối với người nộp thuế đã ngừng hoạt động thực tế nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền ghi nhận tình trạng này. Tuy nhiên, việc mở rộng chính sách không phải nộp hồ sơ khai thuế và báo cáo về hóa đơn cho toàn bộ thời gian ngừng hoạt động thực tế cần có căn cứ kiểm chứng, bảo đảm không bỏ sót nghĩa vụ thuế và thống nhất trong tổ chức thực hiện. Thứ nhất, việc không ghi nhận hóa đơn đầu ra, đầu vào trên Hệ thống hóa đơn điện tử chưa đủ để xác định người nộp thuế không hoạt động hoặc không phát sinh nghĩa vụ thuế. Hóa đơn điện tử được triển khai bắt buộc đồng bộ từ ngày 01/7/2022; đối với các giai đoạn trước đó, nhiều người nộp thuế sử dụng hóa đơn giấy nên dữ liệu trên hệ thống chưa bao quát đầy đủ. Đồng thời, không phải mọi giao dịch kinh tế đều được phản ánh qua hóa đơn, như trả lương cho người lao động, thuê tài sản của cá nhân hoặc mua hàng hóa của người trực tiếp sản xuất trong những trường hợp pháp luật không yêu cầu có hóa đơn. Vì vậy, không thể chỉ dựa vào dữ liệu không phát sinh hóa đơn để miễn toàn bộ nghĩa vụ kê khai. Thứ hai, việc cơ quan thuế phối hợp với chính quyền địa phương xác minh người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký không đồng nghĩa với việc xác nhận người nộp thuế đã chấm dứt mọi hoạt động kinh doanh hoặc không phát sinh nghĩa vụ thuế từ một thời điểm trước đó. Việc xác nhận hồi tố thời gian thực tế ngừng hoạt động, nhất là đối với trường hợp tồn đọng nhiều năm, cần có tài liệu và căn cứ xác minh tương ứng. Do đó, xác nhận của chính quyền

		Ba là, thông lệ quốc tế về miễn nghĩa vụ báo cáo cho thực thể ngủ đông. Tại Vương quốc Anh, Cơ quan Quản lý Thuế và Hải quan Hoàng gia (*HM Revenue & Customs - HMRC*) áp dụng quy chế quản lý công ty ngủ đông (*dormant companies*) rất minh bạch: Khi doanh nghiệp thông báo tình trạng ngừng hoạt động, HMRC chủ động ra thông báo miễn trừ nghĩa vụ nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp định kỳ (*Company Tax Return - Form CT600*), giúp doanh nghiệp không phải duy trì các thủ tục báo cáo hình thức. Vì vậy, VCCI kiến nghị Cơ quan soạn thảo bổ sung nguyên tắc xử lý thực chất vào Điều 2 của hai Dự thảo Nghị quyết: *"Áp dụng bãi bỏ nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế định kỳ và các báo cáo về hóa đơn đối với toàn bộ các kỳ tính thuế mà người nộp thuế thực tế không có hoạt động kinh doanh, được xác định căn cứ trên dữ liệu Hệ thống Hóa đơn điện tử quốc gia không có phát sinh hóa đơn đầu ra, đầu vào và có xác nhận ngừng kinh doanh thực tế của chính quyền địa phương hoặc biên bản xác minh của cơ quan thuế, không phụ thuộc vào thời điểm cơ quan thuế ban hành Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký."*	địa phương hoặc biên bản xác minh của cơ quan thuế cũng không đương nhiên thay thế căn cứ xác định nghĩa vụ thuế của từng kỳ. Thứ ba, khoản 1 Điều 2 dự thảo Nghị quyết không chỉ căn cứ ngày ban hành thông báo, mà xác định khoảng thời gian áp dụng kể từ ngày người nộp thuế được cơ quan thuế xác định không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo thông báo hoặc theo dữ liệu trên Hệ thống thông tin quản lý thuế. Khoản 2 quy định riêng khoảng thời gian kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận, giấy phép hoặc văn bản tương đương. Đây là các mốc có căn cứ quản lý để áp dụng thống nhất chính sách. Trong các khoảng thời gian này, người nộp thuế chỉ không phải nộp hồ sơ khai thuế đối với kỳ không phát sinh nghĩa vụ thuế; đối với kỳ có phát sinh nghĩa vụ thuế và các kỳ trước thời điểm bắt đầu khoảng thời gian được áp dụng chính sách, vẫn phải nộp hồ sơ theo khoản 3 Điều 2, trừ trường hợp pháp luật quy định không phải nộp. Về hóa đơn, khoản 4 Điều 2 đã quy định không phải lập, gửi báo cáo đối với các kỳ trước ngày 01/7/2022 thuộc khoảng thời gian tại khoản 1 hoặc khoản 2 nếu thực tế không sử dụng hóa đơn; đồng thời không phải nộp thông báo kết quả hủy đối với hóa đơn đã thông báo phát hành nhưng không tiếp tục sử dụng, bao gồm trường hợp chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử. Chính sách này gắn việc đơn giản hóa thủ tục với tình trạng quản lý và việc sử dụng hóa đơn thực tế, thay vì miễn chung cho toàn bộ thời gian người nộp thuế khai báo đã ngừng hoạt động. Để giảm thủ tục, khoản 5 Điều 2 quy định nội dung cam kết về thời gian không hoạt động, các kỳ không phát sinh nghĩa vụ thuế và không sử dụng hóa đơn được thể hiện ngay trong văn bản đề nghị khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Đối với hồ sơ đã nộp trước ngày 21/11/2026 nhưng chưa được giải quyết, nội dung cam kết được bổ sung vào văn bản đã nộp hoặc ghi nhận tại biên bản làm việc, không yêu cầu nộp lại hồ sơ hoặc lập cam kết riêng. Trường hợp

			sau khi áp dụng chính sách phát hiện người nộp thuế không đáp ứng điều kiện thì xử lý theo khoản 5 Điều 6 dự thảo Nghị quyết. Vì vậy, đề nghị giữ phạm vi áp dụng như dự thảo, chưa mở rộng việc không phải nộp hồ sơ khai thuế và báo cáo về hóa đơn cho toàn bộ thời gian ngừng hoạt động thực tế theo kiến nghị; không bổ sung xác nhận của chính quyền địa phương thành điều kiện chung. Đối với các hồ sơ còn phải nộp, người nộp thuế được xem xét áp dụng chính sách đặc thù về xử phạt tại Điều 3 nếu đáp ứng điều kiện, qua đó tiếp tục giảm gánh nặng khi hoàn thiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế.
Khoản 5 Điều 2	Bộ Công An	Tại khoản 5 Điều 2 dự thảo quy định "Người nộp thuế cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về…", đề nghị nghiên cứu, bổ sung nội dung quy định hoặc hướng dẫn cụ thể về hình thức, nội dung cần cam kết để tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện	Cơ quan soạn thảo tiếp thu: Để đảm bảo không tăng TTHC cho NNT, dự thảo Nghị quyết không bổ sung mẫu cam kết mà quy định nội dung cam kết của NNT được thể hiện ngay trong văn bản đề nghị khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế của NNT. Đồng thời, tiếp thu hoàn thiện dự thảo để quy định rõ hơn việc cam kết đối với trường hợp NNT đã gửi hồ sơ đề nghị khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế trước ngày Nghị quyết có hiệu lực. Hoàn thiện khoản 5 Điều 2 như sau: *"5. Người nộp thuế cam kết, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc không phát sinh nghĩa vụ thuế trong thời gian quy định tại khoản 1 và khoản 2, không sử dụng hóa đơn trong thời gian quy định tại khoản 4 Điều này. Nội dung cam kết phải xác định cụ thể các kỳ không phát sinh nghĩa vụ thuế, không sử dụng hóa đơn và được thể hiện trong văn bản đề nghị khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế.* *Đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp hồ sơ đề nghị khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế trước ngày 21 tháng 11 năm 2026 mà chưa được giải quyết, nội dung cam kết được bổ sung vào văn bản đề nghị đã nộp hoặc ghi nhận tại biên bản làm việc với cơ quan thuế có xác nhận của*
	UBND tỉnh Lâm Đồng	Tại khoản 5 Điều 2 (về nội dung cam kết của người nộp thuế): Bổ sung biểu mẫu cam kết điện tử (tích hợp trực tiếp trên cổng dịch vụ công) khi người nộp thuế nộp hồ sơ khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhằm đơn giản thủ tục hành chính.	

			người nộp thuế trong quá trình giải quyết hồ sơ; cơ quan thuế không yêu cầu nộp lại hồ sơ hoặc lập văn bản cam kết riêng."
Khoản 5 Điều 2	Hội tư vấn thuế	Việc yêu cầu NNT cam kết không phát sinh doanh thu kể từ thời điểm CQT thông báo NNT 06 hoặc kể từ thời điểm NNT chuyển sang 03 làm tăng thủ tục hành chính không cần thiết do đây là quy định pháp luật đương nhiên. Thay vào đó, để đảm bảo chặt chẽ, đề nghị bổ sung Khoản 5 Điều 2 phần cuối của khoản này: "Trường hợp có phát sinh doanh thu nhưng không khai thuế khi thực hiện thủ tục khôi phục MST hoặc chấm dứt hiệu lực MST thì NNT hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật".	Cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình như sau: Tại khoản 5 Điều 2 dự thảo Nghị quyết quy định nội dung cam kết được thể hiện trong văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, văn bản này thuộc thành phần hồ sơ đề nghị khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Do đó, yêu cầu cam kết không phát sinh thủ tục hành chính mới, không bổ sung thành phần hồ sơ hoặc yêu cầu người nộp thuế thực hiện thêm thủ tục hành chính riêng.
Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 2	Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch	Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 2 dự thảo Nghị quyết của Chính phủ đều quy định về chính sách đặc thù đối với người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1, do đó cân nhắc gộp 4 khoản thành khoản 1, nội dung từng khoản chuyển thành điểm để tránh trùng lặp.	Cơ quan chủ trì soạn thảo xin báo cáo như sau: Mặc dù cùng áp dụng đối với người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1, các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 2 có nội dung điều chỉnh khác nhau. Cụ thể, khoản 1 và khoản 2 quy định việc không phải nộp hồ sơ khai thuế đối với kỳ không phát sinh nghĩa vụ thuế trong các khoảng thời gian được xác định theo từng trường hợp; khoản 3 quy định trách nhiệm nộp hồ sơ khai thuế còn thiếu đối với các kỳ trước thời điểm bắt đầu các khoảng thời gian này và các kỳ có phát sinh nghĩa vụ thuế trong các khoảng thời gian đó; khoản 4 quy định việc không phải lập, gửi báo cáo về hóa đơn và không phải nộp thông báo kết quả hủy hóa đơn khi thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Việc bố trí thành các khoản riêng giúp phân định rõ phạm vi, điều kiện áp dụng chính sách và trách nhiệm của người nộp thuế. Đồng thời, khoản 4 và khoản 5 Điều 2 có các nội dung dẫn chiếu đến từng khoản để xác định thời gian áp dụng và nội dung cam kết; việc giữ kết cấu hiện tại giúp các dẫn chiếu rõ ràng, thuận tiện trong thực hiện. Do đó, đề nghị giữ nguyên kết cấu Điều 2 dự thảo Nghị quyết.

Khoản 6 Điều 2	Hội tư vấn thuế	+ Thực tế có nhiều trường hợp NNT 06, NNT03 không còn hồ sơ kế toán nhưng có phát sinh doanh thu, do đó không lập được tờ khai, quyết toán thuế và báo cáo tài chính dẫn đến không hoàn thành được thủ tục chấm dứt mã số thuế. Đề xuất: cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế theo Điều 24 Luật QLT, căn cứ ấn định theo doanh thu trên hóa đơn điện tử đầu ra; chi phí theo hóa đơn đầu vào có trên hệ thống quản lý thuế (đối với thời gian ngành thuế đã áp dụng hóa đơn điện tử); dữ liệu ngân hàng sao kê (đối với giai đoạn chưa triển khai hóa đơn điện tử)… là những dữ liệu thay thế cho sổ sách, chứng từ kế toán để NNT có thể hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Trường hợp này, NNT phải cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm về số liệu đã cung cấp cho CQT thực hiện ấn định thuế. + Để đảm bảo thống nhất và có thể nộp bản cam kết bằng phương thức điện tử trong các trường hợp trên, đề nghị quy định Mẫu cam kết áp dụng toàn quốc, sử dụng ký số hoặc xác thực qua VNeID; không yêu cầu NNT phải nộp thêm giấy tờ. Cơ quan thuế đối chiếu dữ liệu hóa đơn điện tử, hải quan, BHXH, nền tảng số trong thời hạn 15 ngày; không có dữ liệu trái ngược thì chấp nhận cam kết. Cam kết không đúng thì xử lý theo khoản 7 Điều 4 và Điều 17 Luật Quản lý thuế.	Cơ quan chủ trì soạn thảo ghi nhận vướng mắc đối với người nộp thuế ở trạng thái 03, 06 có phát sinh doanh thu nhưng không còn đầy đủ hồ sơ kế toán để lập hồ sơ khai thuế, quyết toán thuế và hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Về nguyên tắc, trường hợp người nộp thuế không xuất trình được sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và tài liệu cần thiết để xác định nghĩa vụ thuế thì cơ quan thuế xem xét thực hiện ấn định thuế nếu thuộc trường hợp và đáp ứng điều kiện theo Điều 24 Luật Quản lý thuế và các quy định hướng dẫn thi hành. Dữ liệu hóa đơn điện tử đầu ra, đầu vào, thông tin giao dịch ngân hàng được thu thập hợp pháp và các dữ liệu quản lý thuế có liên quan được sử dụng để xác định nghĩa vụ thuế theo quy định. Tuy nhiên, các nguồn dữ liệu nêu trên cần được đối chiếu, đánh giá về tính đầy đủ và bản chất giao dịch, không mặc nhiên thay thế toàn bộ sổ sách, chứng từ kế toán. Doanh thu trên hóa đơn có thể chưa phản ánh đầy đủ doanh thu tính thuế; hóa đơn đầu vào chưa đủ để xác định toàn bộ chi phí được trừ; dòng tiền qua tài khoản ngân hàng cũng không đồng nhất với doanh thu, chi phí tính thuế. Vì vậy, không quy định một phương pháp ấn định chung chỉ dựa trên chênh lệch giữa hóa đơn đầu ra, đầu vào hoặc số liệu sao kê ngân hàng. Bản cam kết của người nộp thuế được sử dụng để ghi nhận trách nhiệm về tính trung thực, đầy đủ của thông tin, số liệu cung cấp, không thay thế căn cứ ấn định thuế và không loại trừ trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc kiểm tra, xác định nghĩa vụ thuế. Việc ấn định thuế cũng không mặc nhiên thay thế trách nhiệm lập, nộp hồ sơ khai thuế, báo cáo tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định. Do đó, đề nghị thực hiện cơ chế ấn định thuế theo pháp luật hiện hành, không bổ sung cơ chế sử dụng dữ liệu thay thế toàn bộ hồ sơ kế toán tại dự thảo Nghị quyết. Trong tổ chức thực hiện, cơ quan thuế rà soát từng trường hợp, khai thác

			dữ liệu sẵn có, hướng dẫn người nộp thuế bổ sung thông tin cần thiết và xử lý nghĩa vụ thuế theo đúng quy định, tạo điều kiện hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Về đề xuất bổ sung mẫu cam kết: Cơ quan chủ trì soạn thảo xin báo cáo như sau: Để thống nhất nội dung thực hiện và không phát sinh thêm thủ tục hành chính, khoản 5 Điều 2 dự thảo Nghị quyết quy định nội dung cam kết được thể hiện ngay trong văn bản đề nghị khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, không yêu cầu người nộp thuế lập bản cam kết riêng. Nội dung cam kết phải xác định cụ thể thời gian người nộp thuế không hoạt động, các kỳ không phát sinh nghĩa vụ thuế, không sử dụng hóa đơn; người nộp thuế chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung cam kết. Đồng thời, tiếp thu ý kiến, dự thảo đã bổ sung quy định đối với trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế trước ngày 21/11/2026 mà chưa được giải quyết: nội dung cam kết được bổ sung vào văn bản đề nghị đã nộp hoặc ghi nhận tại biên bản làm việc với cơ quan thuế có xác nhận của người nộp thuế; cơ quan thuế không yêu cầu nộp lại hồ sơ hoặc lập văn bản cam kết riêng. Vì vậy, đề nghị không ban hành mẫu cam kết riêng kèm theo Nghị quyết. Việc nộp hồ sơ bằng phương thức điện tử, ký số hoặc xác thực điện tử thực hiện theo quy định áp dụng đối với thủ tục tương ứng.
Điều 3	Hội tư vấn và đại lý thuế thành phố Hồ Chí Minh (HTCAA)	HTCAA thống nhất với lộ trình áp dụng mức phạt 30%, 50%, 70% theo thời điểm hoàn thành hồ sơ, vì vừa giảm gánh nặng tài chính vừa tạo động lực để NNT khắc phục sớm. Hội đề nghị hoàn thiện thêm các nội dung sau: - *Thứ nhất*, khoản 3 Điều 3 quy định hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai áp dụng "mức phạt tiền bằng 50% mức phạt tiền quy định tại điểm a khoản	(i) Về mức phạt đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai Cơ quan chủ trì soạn thảo xin làm rõ: mức phạt tại khoản 3 Điều 3 được xác định bằng 50% mức phạt tiền cụ thể quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, tức bằng 50% của mức 30%, tương đương 15% mức phạt tiền theo quy định tại Điều 13, Điều 29 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP và các văn bản

		1 Điều này". Cách viết này có thể hiểu là 50% của mức 30% (tức 15% mức phạt tại Điều 13 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP) hoặc 50% mức phạt gốc. Đề nghị ghi trực tiếp tỷ lệ áp dụng so với mức phạt tại Nghị định số 125/2020/NĐ-CP để tránh cách hiểu khác nhau. - *Thứ hai*, đối với các hồ sơ khai thuế không phát sinh số thuế phải nộp của NNT đã ngừng hoạt động từ 03 năm trở lên, có cam kết không phát sinh doanh thu và được đối chiếu dữ liệu hóa đơn điện tử phù hợp, HTCAA kiến nghị không xử phạt (hoặc chỉ áp dụng hình thức cảnh cáo) đối với hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế, nếu NNT nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế trong thời hạn áp dụng Nghị quyết. Hành vi này không làm thiệt hại cho ngân sách nhà nước, trong khi mục tiêu chính sách là giải phóng nhanh dữ liệu tồn đọng. - *Thứ ba*, khoản 4 Điều 3 loại trừ "hành vi có dấu hiệu trốn thuế". Khái niệm "dấu hiệu" chưa có tiêu chí xác định, dễ dẫn đến áp dụng tùy nghi tại cơ sở. Đề nghị quy định việc loại trừ phải căn cứ vào kết luận, quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc các tiêu chí rủi ro cụ thể do Bộ Tài chính công bố.	sửa đổi, bổ sung (nếu có), không phải bằng 50% mức phạt theo Nghị định. Mức phạt này áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai thuộc đối tượng của Nghị quyết, đáp ứng điều kiện tại khoản 3 Điều 3, trong thời gian từ ngày 21/11/2026 đến hết ngày 30/6/2028. Để tránh cách hiểu khác nhau, đề xuất chỉnh lý khoản 3 Điều 3 như sau: "3. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này đã nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế và thông báo, báo cáo về hóa đơn còn thiếu thì áp dụng mức phạt tiền bằng 15% mức phạt tiền theo quy định tại Điều 13, Điều 29 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) kể từ ngày 21 tháng 11 năm 2026 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2028." (ii) Về đề nghị không xử phạt hoặc áp dụng hình thức cảnh cáo đối với hồ sơ khai thuế không phát sinh số thuế phải nộp Cơ quan chủ trì soạn thảo ghi nhận mục tiêu giảm gánh nặng tài chính, thúc đẩy người nộp thuế hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Tuy nhiên, nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế không chỉ nhằm xác định số thuế phải nộp mà còn cung cấp thông tin phục vụ quản lý, kiểm tra và xác định việc tuân thủ. Vì vậy, hồ sơ không phát sinh số thuế phải nộp không đồng nghĩa với việc hành vi chậm nộp không ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế. Việc người nộp thuế đã ngừng hoạt động từ 03 năm trở lên, có cam kết không phát sinh doanh thu và dữ liệu hóa đơn điện tử phù hợp chưa đủ để miễn xử phạt chung cho toàn bộ hồ sơ còn thiếu. Đặc biệt, dữ liệu hóa đơn điện tử không bao quát đầy đủ các giai đoạn trước khi triển khai và không phản ánh toàn bộ giao dịch, nghĩa vụ thuế. Dự thảo đã kết hợp chính sách không phải nộp hồ sơ khai thuế đối với các kỳ đáp ứng điều kiện tại Điều 2 với chính

			sách giảm mức phạt đối với hồ sơ còn phải nộp tại Điều 3. Việc tiếp tục miễn xử phạt hoặc áp dụng cảnh cáo cho toàn bộ nhóm nêu trên sẽ mở rộng đáng kể chính sách, làm giảm sự phân biệt giữa người nộp thuế thực hiện đúng nghĩa vụ và người nộp thuế vi phạm kéo dài. Hình thức cảnh cáo vẫn được áp dụng đối với trường hợp đáp ứng điều kiện theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Do đó, đề nghị không bổ sung trường hợp miễn xử phạt hoặc cảnh cáo riêng theo kiến nghị; giữ chính sách hỗ trợ tại Điều 2 và Điều 3 dự thảo Nghị quyết. (iii) Về quy định loại trừ hành vi có dấu hiệu trốn thuế Cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp thu ý kiến, không sử dụng cụm từ "hành vi có dấu hiệu trốn thuế" tại khoản 4 Điều 3 để hạn chế cách hiểu và áp dụng khác nhau. Quy định được chỉnh lý theo hướng xác định rõ hành vi bị loại trừ và các trường hợp người nộp thuế đang được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận thuế, cụ thể: *"4. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế; người nộp thuế đang được kiểm tra thuế, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử về hành vi trốn thuế, gian lận thuế."*
Điều 3	Hội tư vấn thuế	Hiện dự thảo đang giảm mức xử phạt cho tất cả các hồ sơ khai thuế bao gồm cả Tờ khai có phát sinh doanh thu/không phát sinh doanh thu. Đề xuất: chỉ giảm phạt các Tờ khai thuế không phát sinh doanh thu để đảm bảo bình đẳng với NNT khác.	Cơ quan chủ trì soạn thảo xin báo cáo như sau: Theo khoản 3 Điều 2 dự thảo Nghị quyết, người nộp thuế phải nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế còn thiếu đối với các kỳ trước thời điểm bắt đầu khoảng thời gian quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, trừ trường hợp pháp luật quy định không phải nộp hồ sơ khai thuế; đồng thời phải nộp hồ sơ đối với các kỳ có phát sinh nghĩa vụ thuế trong các khoảng thời gian đó. Các hồ sơ còn phải nộp có thể thuộc kỳ có hoặc không phát sinh doanh thu.

			Chính sách tại Điều 3 nhằm khuyến khích người nộp thuế hoàn thành đầy đủ hồ sơ tồn đọng, qua đó có cơ sở xác định, xử lý nghĩa vụ thuế và hoàn tất thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Nếu chỉ giảm phạt đối với hồ sơ không phát sinh doanh thu thì chưa tháo gỡ được khó khăn cho người nộp thuế còn hồ sơ của các kỳ có hoạt động kinh doanh, có thể làm hạn chế hiệu quả xử lý dứt điểm các trường hợp tồn đọng. Mặt khác, doanh thu phát sinh không đồng nhất với số thuế phải nộp, nên không phù hợp để sử dụng làm tiêu chí duy nhất phân biệt mức hỗ trợ đối với cùng hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Việc bảo đảm công bằng và trách nhiệm tuân thủ được thể hiện thông qua yêu cầu nộp đầy đủ hồ sơ còn thiếu, mức hỗ trợ giảm dần theo thời điểm khắc phục và giới hạn rõ phạm vi hành vi được áp dụng. Chính sách chỉ điều chỉnh mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế và việc lập, gửi thông báo, báo cáo về hóa đơn thuộc phạm vi Điều 3; không miễn tiền thuế phải nộp, tiền chậm nộp và không giảm phạt đối với hành vi khai sai hoặc các hành vi khác ngoài phạm vi này. Khoản 4 Điều 3 đồng thời loại trừ hành vi trốn thuế, gian lận thuế và người nộp thuế đang được kiểm tra thuế, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử về hành vi trốn thuế, gian lận thuế. Vì vậy, đề nghị giữ phạm vi áp dụng như dự thảo, không giới hạn chính sách giảm mức phạt chỉ đối với hồ sơ khai thuế không phát sinh doanh thu.
Điều 3	Bộ Dân tộc và tôn giáo	Tại Điều 3 dự thảo Nghị quyết: đề nghị rà soát ưu tiên giảm mức phạt tiền vi phạm hành chính cho người nộp thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Cơ quan chủ trì soạn thảo ghi nhận đề xuất ưu tiên giảm mức phạt tiền đối với người nộp thuế tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Tuy nhiên, Dự thảo Nghị quyết được xây dựng nhằm tháo gỡ vướng mắc, xử lý các trường hợp người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc không hoạt động tại địa

			chỉ đã đăng ký. Theo đó, chính sách giảm mức phạt được thiết kế căn cứ vào đối tượng, hành vi vi phạm và thời điểm khắc phục, áp dụng thống nhất trong phạm vi cả nước. Người nộp thuế tại các địa bàn nêu trên được áp dụng chính sách nếu đáp ứng điều kiện; riêng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh còn được áp dụng chính sách tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 theo từng phương pháp nộp thuế. Việc bổ sung mức hỗ trợ riêng theo địa bàn cần được đánh giá tác động và xác định rõ tiêu chí, phạm vi áp dụng, cách xử lý trường hợp thay đổi địa chỉ hoặc có hoạt động tại nhiều địa bàn, bảo đảm công bằng và khả thi trong thực hiện. Trong phạm vi xử lý cấp bách các trường hợp tồn đọng của Nghị quyết, đề nghị chưa bổ sung chính sách phân biệt mức phạt theo địa bàn. Đối với trường hợp có khó khăn đặc biệt, việc xem xét miễn, giảm tiền phạt theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ điều kiện tương ứng. Đây là cơ chế xem xét đối với từng trường hợp cụ thể, khác với chính sách đặc thù về mức phạt tại dự thảo Nghị quyết. Vì vậy, đề nghị giữ chính sách tại Điều 3 dự thảo Nghị quyết;
Điều 3	Bộ Tư pháp (Cục pháp luật hình sự - hành chính và quản lý xử lý vi phạm hành chính)	Đề nghị bổ sung quy định về điều kiện áp dụng và xử lý chuyển tiếp đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp hồ sơ khai thuế còn thiếu nhưng chưa bị lập biên bản hoặc đã bị lập biên bản nhưng chưa ban hành quyết định xử phạt tại thời điểm Nghị quyết có hiệu lực; đồng thời, làm rõ việc áp dụng chính sách đối với trường hợp người nộp thuế mới khắc phục một phần hồ sơ khai thuế còn thiếu	Cơ quan soạn thảo xin báo cáo như sau: Nghị quyết được áp dụng đối với người nộp thuế thuộc đối tượng quy định tại Nghị quyết, đã nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, thông báo, báo cáo về hóa đơn còn thiếu trong thời gian thực hiện chính sách, không phân biệt trường hợp cơ quan thuế chưa phát hiện vi phạm hay đã phát hiện vi phạm, lập biên bản nhưng chưa ban hành quyết định xử phạt. Trường hợp người nộp thuế đã nộp một phần hồ sơ còn thiếu thì chỉ xem xét áp dụng chính sách đối với hồ sơ đã được nộp đầy đủ, hợp lệ; đối với hồ sơ còn thiếu, người nộp thuế được tiếp tục hoàn thiện để được xem xét áp dụng chính sách theo thời điểm hoàn thành việc nộp hồ sơ đó. Đối với trường hợp đã lập biên bản vi phạm hành chính nhưng chưa ban hành quyết định xử phạt, cơ quan có

			thẩm quyền căn cứ quy định tại Nghị quyết để xác định mức phạt khi ban hành quyết định xử phạt trong trường hợp Nghị quyết có hiệu lực. Đối với trường hợp đã ban hành quyết định xử phạt trước thời điểm Nghị quyết có hiệu lực, việc xử lý thực hiện theo quy định của pháp luật và người nộp thuế sẽ không được hưởng chính sách đặc thù về mức xử phạt tại Điều 3 dự thảo Nghị quyết.
Khoản 1 Điều 3	Bộ Tư pháp (Cục pháp luật hình sự - hành chính và quản lý xử lý vi phạm hành chính)	Khoản 1 quy định mức phạt tiền bằng 30%, 50% và 70% mức phạt tiền theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP, tương ứng với các thời điểm người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế. Tuy nhiên, Điều 13 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP quy định khung tiền phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính. Do vậy, để bảo đảm rõ ràng, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ mức phạt tiền tại dự thảo Nghị quyết là mức phạt cụ thể đối với hành vi vi phạm (sau khi xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ) hay mức tối đa/tối thiểu/trung bình của khung tiền phạt quy định tại Điều 13 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP; đồng thời, làm rõ việc xác định thời điểm áp dụng mức phạt nêu trên căn cứ vào thời điểm người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế hay thời điểm cơ quan có thẩm quyền phát hiện, lập biên bản hoặc ban hành quyết định xử phạt, nhất là đối với các trường hợp hành vi vi phạm hành chính được thực hiện trong một khoảng thời gian có nhiều nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý thuế có hiệu lực (Nghị định số 125/2020/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi các nghị định: Nghị định số 102/2021/NĐ-CP và Nghị định 310/2025/NĐ-CP).	Cơ quan soạn thảo xin báo cáo như sau: Mức phạt tiền làm căn cứ áp dụng tỷ lệ 30%, 50%, 70% là mức phạt tiền cụ thể đối với từng hành vi vi phạm được xác định theo quy định tại Điều 13, Điều 29 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, sau khi xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Tỷ lệ quy định tại Nghị quyết được áp dụng trên mức phạt tiền cụ thể này để xác định số tiền phạt người nộp thuế phải nộp. Về thời điểm áp dụng tỷ lệ giảm mức phạt, được xác định căn cứ vào thời điểm người nộp thuế nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, thông báo, báo cáo về hóa đơn còn thiếu để khắc phục các tồn tại về nghĩa vụ thuế và thực hiện thủ tục về đăng ký thuế. Đây là tiêu chí thể hiện mức độ chủ động khắc phục của người nộp thuế và phù hợp với mục tiêu của chính sách là khuyến khích người nộp thuế quay trở lại cơ quan thuế, hoàn thiện nghĩa vụ còn tồn đọng. Đối với việc xác định hành vi vi phạm, thời điểm thực hiện hành vi, khung tiền phạt và mức phạt tiền cụ thể trước khi áp dụng tỷ lệ hỗ trợ, cơ quan thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và quy định chuyển tiếp tương ứng, bảo đảm phù hợp với các văn bản có hiệu lực tại thời điểm xảy ra hành vi vi phạm
Khoản 2 Điều 3	Bộ Tư pháp	Tại khoản 2, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ cơ sở của việc quy định không xử phạt hành vi vi phạm thủ tục	Cơ quan soạn thảo xin báo cáo như sau:

	(Cục pháp luật hình sự - hành chính và quản lý xử lý vi phạm hành chính)	thuế đối với toàn bộ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán, trong khi khoản 4 Điều 9 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP chỉ quy định trường hợp không xử phạt đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã bị ấn định thuế theo Điều 51 Luật Quản lý thuế	Chính sách không xử phạt đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán được xây dựng nhằm xử lý các tồn tại về thủ tục thuế phát sinh trong quá trình thực hiện cơ chế quản lý thuế khoán trước đây, tạo điều kiện để người nộp thuế chủ động quay trở lại cơ quan thuế, hoàn thiện thông tin đăng ký thuế, hồ sơ thuế và thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. **Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP quy định trường hợp không xử phạt đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã bị ấn định thuế theo Điều 51 Luật Quản lý thuế xuất phát từ đặc thù của phương pháp khoán thuế.** Khoán số thuế phải nộp là phương thức quản lý thuế trong đó cơ quan thuế chủ động xác định nghĩa vụ thuế thay vì áp dụng đầy đủ cơ chế người nộp thuế tự kê khai, tự tính thuế như phương pháp kê khai. Pháp luật quản lý thuế quy định không xử phạt đối với hộ kinh doanh đã được ấn định thuế đồng nghĩa với việc miễn nghĩa vụ nộp thuế hoặc miễn xử lý đối với hành vi gian lận, che giấu doanh thu, trốn thuế hay các hành vi vi phạm khác mà pháp luật vẫn quy định phải xử lý. Bản chất của quy định không phải là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã bị ấn định thuế thì được miễn trách nhiệm pháp lý nói chung, mà là pháp luật đã lựa chọn không xử phạt vi phạm thủ tục thuế trong trường hợp đặc thù đã được cơ quan thuế xác định mức thuế khoán theo Điều 51. Đây là cơ chế phù hợp với phương thức quản lý thuế khoán, không phải cơ chế miễn xử phạt cho mọi hành vi vi phạm. Điều 51 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã hết hiệu lực từ ngày 01/07/2026 theo khoản 3 Điều 52 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. Do đó, quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định 125/2020/NĐ-CP dẫn chiếu Điều 51 cần được xem xét đối với trường hợp đã áp dụng phương pháp khoán theo quy định cũ, chủ yếu là nghĩa vụ thuế các kỳ trước năm 2026; không thể mặc nhiên lấy Điều 51 cũ làm căn cứ áp dụng cho các kỳ phát sinh từ năm 2026 trở đi.

			Đây là chính sách hỗ trợ đặc thù, có phạm vi và điều kiện áp dụng cụ thể. Do đó, giữ quy định về chính sách hỗ trợ tại dự thảo, đồng thời làm rõ phạm vi đối tượng, điều kiện áp dụng và các hành vi không thuộc diện được hỗ trợ để bảo đảm tính chặt chẽ, khả thi khi thực hiện.
Khoản 3 Điều 3	Bộ Tư pháp (Cục pháp luật hình sự - hành chính và quản lý xử lý vi phạm hành chính)	Khoản 3 quy định hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai được áp dụng mức phạt bằng 50% mức phạt tại điểm a khoản 1 Điều này. Quy định này dẫn đến mức phạt áp dụng đối với nhóm đối tượng nêu trên thấp hơn mức phạt quy định tại khoản 1 Điều này và chưa thể hiện rõ cách xác định mức phạt đối với các giai đoạn tiếp theo tại điểm b, điểm c khoản 1. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ cơ sở, lý do của việc thiết kế mức phạt riêng đối với nhóm đối tượng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; đồng thời, rà soát, chỉnh lý quy định để bảo đảm tính thống nhất, minh bạch và thuận lợi trong tổ chức thực hiện	Cơ quan soạn thảo xin báo cáo như sau: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có đặc điểm về quy mô, điều kiện tổ chức hoạt động và khả năng thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ khác với doanh nghiệp. Do đó, để tạo điều kiện cho nhóm đối tượng này khắc phục các tồn tại về hồ sơ thuế, chủ động thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, cơ quan chủ trì soạn thảo thiết kế chính sách hỗ trợ riêng theo hướng áp dụng một mức phạt tiền thống nhất bằng 50% mức phạt tiền tại điểm a khoản 1 trong toàn bộ thời gian thực hiện chính sách. Việc áp dụng một mức phạt thống nhất nhằm bảo đảm chính sách đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, đồng thời tạo điều kiện để hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sớm hoàn thiện hồ sơ còn thiếu. Cơ quan soạn thảo hoàn thiện theo hướng: quy định áp dụng mức phạt tiền bằng 15% mức phạt tiền theo quy định tại Điều 13, Điều 29 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP
Khoản 4 Điều 3	Sở Tài chính Hồ Chí Minh	Tại Khoản 4 Điều 3 dự thảo Nghị quyết có nội dung "*4. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với hành vi có dấu hiệu trốn thuế hoặc trường hợp người nộp thuế đang được thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử về hành vi trốn thuế, gian lận thuế hoặc sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp.*" Kiến nghị nghiên cứu quy định cụ thể các căn cứ, tiêu chí xác định hành vi có dấu hiệu trốn thuế; đồng thời làm rõ thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan có liên quan trong việc xác	Cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp thu ý kiến. Để bảo đảm rõ ràng, thống nhất trong áp dụng và hạn chế việc đánh giá chủ quan ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế, dự thảo đã bỏ cụm từ "hành vi có dấu hiệu trốn thuế"; đồng thời xác định cụ thể các hành vi và trường hợp người nộp thuế không được áp dụng chính sách tại Điều 3. Việc xác định hành vi trốn thuế, gian lận thuế và việc kiểm tra thuế, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử được thực hiện

		định hành vi có dấu hiệu trốn thuế để bảo đảm thống nhất trong quá trình thực hiện, tránh việc áp dụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.	theo căn cứ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục của pháp luật hiện hành; không đặt thêm thủ tục hoặc giao thêm thẩm quyền xác định "dấu hiệu trốn thuế" tại Nghị quyết. Theo đó, khoản 4 Điều 3 dự thảo Nghị quyết được chỉnh lý như sau: *"4. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế; người nộp thuế đang được kiểm tra thuế, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử về hành vi trốn thuế, gian lận thuế."*
Khoản 4 Điều 3	Bộ Công An	Bổ sung cụm từ "đang được thanh tra" vào trước cụm từ "điều tra, truy tố, xét xử về hành vi trốn thuế… chứng từ không hợp pháp" tại khoản 4 Điều 3 để thống nhất với khoản 5 Điều 4 của dự thảo Nghị quyết	Cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp thu và hoàn thiện khoản 4 Điều 3 như sau: *"4. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế; người nộp thuế đang được kiểm tra thuế, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử về hành vi trốn thuế, gian lận thuế."*
Khoản 3 Điều 4	Bộ Tư pháp (Cục pháp luật hình sự - hành chính và quản lý xử lý vi phạm hành chính)	Tại khoản 3, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo quy định rõ trường hợp người nộp thuế đã bị ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm khác thì có thuộc trường hợp không được áp dụng chính sách quy định tại Điều 2 Nghị quyết hay không, bảo đảm việc áp dụng quy định loại trừ gắn với đúng hành vi vi phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của chính sách.	Cơ quan soạn thảo xin báo cáo như sau: Mục tiêu của chính sách tại Điều 2 Nghị quyết là tháo gỡ khó khăn, xử lý các tồn tại, vướng mắc về nghĩa vụ thuế đối với người nộp thuế thuộc trạng thái 03, trạng thái 06; đồng thời bảo đảm chính sách được áp dụng đúng đối tượng, đúng phạm vi và không bị lợi dụng để hợp thức hóa các hành vi vi phạm pháp luật. Khoản 3 Điều 4 dự thảo Nghị quyết lấy ý kiến được hoàn thiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 dự thảo Nghị quyết hiện nay: *1. Người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết này đã nộp hồ sơ đề nghị khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế trước ngày 21 tháng 11 năm 2026 mà cơ quan thuế đang giải quyết thì được áp dụng quy định tại Điều 2 Nghị quyết này, trừ trường hợp người nộp thuế đã nộp hồ sơ khai thuế, thông báo, báo cáo về hóa đơn và cơ quan thuế đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính*

			2. Người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết này đã nộp hồ sơ khai thuế, thông báo, báo cáo về hóa đơn trước ngày 21 tháng 11 năm 2026 mà cơ quan thuế chưa ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì được áp dụng mức phạt tiền quy định tại Điều 3 Nghị quyết này. Như vậy, cơ chế đặc thù tại Nghị quyết của Chính phủ chỉ loại trừ đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp hồ sơ khai thuế, thông báo, báo cáo về hóa đơn và cơ quan thuế đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Trường hợp người nộp thuế đã bị ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm khác, không thuộc phạm vi điều chỉnh của chính sách tại Nghị quyết thì không đủ căn cứ để loại trừ người nộp thuế khỏi diện được áp dụng chính sách.
Điều 4- Khoản 4	Bộ Tư pháp (Cục pháp luật hình sự - hành chính và quản lý xử lý vi phạm hành chính)	Tại khoản 4, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ việc áp dụng mức phạt tiền quy định tại Điều 3 đối với hồ sơ khai thuế đã được cơ quan thuế tiếp nhận trước ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành nhưng chưa ban hành quyết định xử phạt, bao gồm cả trường hợp đã lập biên bản vi phạm hành chính nhưng chưa ban hành quyết định xử phạt. Đồng thời, đề nghị cân nhắc quy định "áp dụng có lợi" đối với trường hợp "hồ sơ khai thuế đã được cơ quan thuế tiếp nhận trước ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành", bởi quy định này không phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.	Cơ quan soạn thảo xin báo cáo như sau: Khoản 3 Điều 4 dự thảo Nghị quyết lấy ý kiến được hoàn thiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 dự thảo Nghị quyết hiện nay. Theo đó, đối với trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng quy định của Nghị quyết đã nộp hồ sơ khai thuế trước ngày 21/11/2026 và được cơ quan thuế tiếp nhận, đang xử lý (bao gồm cả trường hợp đã lập hoặc chưa lập biên bản vi phạm) nhưng chưa ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì được áp dụng mức phạt tiền quy định tại Điều 3 Nghị quyết. Việc áp dụng chính sách đặc thù bảo đảm phù hợp với Điều 55 và Điều 58 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15, đồng thời bảo đảm tuân thủ pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Theo đó, Nghị quyết của Chính phủ quy định hồ sơ khai thuế cần phải nộp đầy đủ của người nộp thuế thuộc đối tượng được áp dụng chính sách đặc thù của Nghị quyết đã được cơ quan thuế tiếp nhận trước ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành để đảm bảo không mở rộng phạm

			ví, không mặc nhiên áp dụng mức phạt đặc thù cho tất cả hồ sơ đã được tiếp nhận trước ngày Nghị quyết có hiệu lực.
Khoản 3, khoản 4 Điều 4	Hội tư vấn thuế	Khoản 3 và 4 là quy định chuyển tiếp: đề nghị thống nhất cho áp dụng các quy định tại Nghị quyết này, chỉ không hồi tố đối với NNT đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc thủ tục khôi phục hoạt động. Trường hợp CQT đã ban hành Quyết định xử phạt, NNT đã nộp… nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc thủ tục khôi phục hoạt động thì được điều chỉnh lại để đảm bảo các chính sách đặc thù không khuyến khích NNT cố tình chây ỳ.	Cơ quan chủ trì soạn thảo ghi nhận ý kiến về việc bảo đảm công bằng giữa người nộp thuế đã chủ động thực hiện nghĩa vụ và người nộp thuế còn hồ sơ tồn đọng. Dự thảo quy định chuyển tiếp theo hướng áp dụng chính sách đối với hồ sơ đang được giải quyết và các trường hợp đã nộp hồ sơ khai thuế, thông báo, báo cáo về hóa đơn trước ngày Nghị quyết có hiệu lực nhưng cơ quan thuế chưa ban hành quyết định xử phạt. Quy định này nhằm hỗ trợ cả người nộp thuế đã chủ động bổ sung hồ sơ, không chỉ người nộp thuế thực hiện sau khi Nghị quyết có hiệu lực. Đối với trường hợp đã ban hành quyết định xử phạt, việc chưa hoàn thành thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế không làm thay đổi tình trạng pháp lý của quyết định xử phạt đã ban hành. Nếu áp dụng chính sách để điều chỉnh lại các quyết định này, kể cả trường hợp người nộp thuế đã nộp tiền phạt, sẽ mở rộng phạm vi áp dụng trở về trước, phát sinh việc rà soát, điều chỉnh quyết định và xử lý hoàn trả, bù trừ khoản đã nộp ngân sách nhà nước, làm tăng đáng kể tính phức tạp trong tổ chức thực hiện. Vì vậy, đề nghị giữ quy định chuyển tiếp như dự thảo, không bổ sung cơ chế điều chỉnh quyết định xử phạt đã ban hành chỉ vì người nộp thuế chưa hoàn thành thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Việc xem xét tính hợp pháp, sửa đổi, hủy bỏ quyết định xử phạt, nếu có căn cứ, vẫn thực hiện theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
Khoản 5 Điều 4	Hội tư vấn	Khoản 5 Điều 4 quy định NNT đã ngừng hoạt động kinh doanh… hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký từ đủ 10 năm trở lên…: Đề nghị điều chỉnh lại từ 5 năm trở lên, vì thực tế trong thời gian qua, giai đoạn 2020-2022 cả nước và thế giới bị đại dịch COVID-19 làm cho nền kinh tế rất khó khăn, hoạt động kinh doanh gần như tê liệt, nhiều DN, Hộ	Cơ quan chủ trì soạn thảo ghi nhận khó khăn của doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong giai đoạn chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, cơ chế tại Điều 4 dự thảo Nghị quyết là cơ chế đặc thù để cơ quan thuế chủ động chấm dứt hiệu lực mã số thuế mà không yêu cầu người nộp thuế

		kinh doanh không còn tồn tại, tự bỏ kinh doanh, tự phá sản, do vậy đề xuất từ 5 năm trở lên… là phù hợp với thực tế, nếu không xử lý trong dịp này, thì lại đủ 10 năm tới tiếp tục xử lý.	nộp hồ sơ đề nghị, nên cần giới hạn phạm vi áp dụng và bảo đảm kiểm soát rủi ro. Theo khoản 1 Điều 4, cơ chế này áp dụng đối với người nộp thuế ở trạng thái 03, 06 từ đủ 10 năm liên tục trở lên tính đến ngày 30/6/2028, không còn tiền thuế nợ và đáp ứng các điều kiện khác theo quy định. Trước khi thực hiện, cơ quan thuế phải rà soát, công khai thông tin trong 30 ngày để người nộp thuế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có ý kiến. Mốc đủ 10 năm nhằm tập trung xử lý các trường hợp tồn đọng kéo dài. Việc giảm xuống đủ 5 năm sẽ mở rộng đáng kể phạm vi áp dụng, có thể bao gồm các trường hợp còn giao dịch, hóa đơn và nghĩa vụ cần xác minh, xử lý. Việc ngừng hoạt động do ảnh hưởng của dịch bệnh không đồng nghĩa với việc đã hoàn tất nghĩa vụ thuế hoặc không còn quyền, nghĩa vụ với các bên liên quan. Đối với người nộp thuế chưa đủ 10 năm, dự thảo không yêu cầu phải chờ đủ thời gian này mới được chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Người nộp thuế vẫn thực hiện thủ tục theo pháp luật về quản lý thuế và được áp dụng các chính sách đặc thù về hồ sơ khai thuế, hóa đơn, xử phạt tại Điều 2, Điều 3 nếu đáp ứng điều kiện.
Khoản 5 Điều 4	Hội tư vấn và đại lý thuế thành phố Hồ Chí Minh (HTCAA)	HTCAA thống nhất với cơ chế cơ quan thuế chủ động chấm dứt hiệu lực mã số thuế sau 30 ngày công khai. Tuy nhiên, theo số liệu tại Tờ trình, chỉ có 529.041 NNT trạng thái 06 không hoạt động trên 10 năm, chiếm khoảng 21% tổng số NNT trạng thái 03, 06; phạm vi này chưa đủ để tạo chuyển biến rõ rệt trước kỳ đánh giá năm 2028. HTCAA kiến nghị: - Rút ngắn ngưỡng thời gian xuống từ đủ 05 năm trở lên. Mốc 05 năm phù hợp với khuyến nghị của GF về việc hồ sơ kế toán phải sẵn có ít nhất 05 năm sau khi pháp nhân chấm dứt tồn tại. - Làm rõ điều kiện "không có nợ thuế" được xác định sau khi đã xử lý xóa nợ lệ phí môn bài, tiền chậm nộp theo Nghị quyết của Quốc hội; đối với khoản nợ gốc không còn khả	Cơ quan chủ trì soạn thảo xin giải trình như sau: i) Về đề nghị rút ngắn thời gian từ đủ 10 năm xuống từ đủ 05 năm Khoản 1 Điều 4 dự thảo Nghị quyết quy định cơ chế đặc thù để cơ quan thuế chủ động chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với người nộp thuế ở trạng thái 03, 06 từ đủ 10 năm liên tục trở lên tính đến ngày 30/6/2028, không yêu cầu người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị. Mốc thời gian này nhằm tập trung xử lý các trường hợp tồn đọng kéo dài, đồng thời kiểm soát rủi ro và bảo đảm quyền, nghĩa vụ của người nộp thuế cùng các bên liên quan.

		năng thu hồi, cơ quan thuế xem xét xử lý theo quy định về khoanh nợ, xóa nợ của Luật Quản lý thuế để không cản trở việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. - Bổ sung cơ chế xử lý đối với trường hợp người đại diện theo pháp luật đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không thể liên hệ: cho phép thành viên, cổ đông, chủ sở hữu hoặc người thừa kế thực hiện thủ tục thay, hoặc cơ quan thuế chủ động áp dụng cơ chế tại khoản 5 Điều 4. - Quy định việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản đồng thời chấm dứt mã số thuế của các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc chưa phát sinh nghĩa vụ riêng; và quy định thời hạn, cơ chế liên thông dữ liệu hai chiều với cơ quan đăng ký kinh doanh để đồng bộ trạng thái pháp lý của NNT.	Yêu cầu về thời gian lưu giữ, bảo đảm tính sẵn có của thông tin kế toán phục vụ trao đổi thông tin có mục đích khác với việc xác định điều kiện chủ động chấm dứt hiệu lực mã số thuế; do đó, không thể sử dụng thời hạn lưu giữ thông tin để suy ra ngưỡng thời gian áp dụng cơ chế này. Phạm vi xử lý tồn đọng của Nghị quyết cũng không chỉ giới hạn ở nhóm được chủ động chấm dứt hiệu lực mã số thuế tại Điều 4. Các trường hợp chưa đủ 10 năm vẫn được thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo pháp luật về quản lý thuế và được áp dụng chính sách tại Điều 2, Điều 3 nếu đáp ứng điều kiện. Vì vậy, đề nghị giữ ngưỡng thời gian từ đủ 10 năm như dự thảo. ii) Về điều kiện không còn tiền thuế nợ Điểm a khoản 1 Điều 4 dự thảo Nghị quyết yêu cầu người nộp thuế không còn tiền thuế nợ theo khoản 4 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. Điều kiện này được xác định trên cơ sở nghĩa vụ còn nợ sau khi đã thực hiện, cập nhật kết quả xử lý nợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Theo đó, trường hợp được xóa nợ lệ phí môn bài và tiền chậm nộp theo Nghị quyết của Quốc hội khi được ban hành thì các khoản đã được xóa không tiếp tục tính vào số tiền thuế nợ khi xem xét điều kiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Đối với các khoản nợ khác, việc xóa nợ phải đáp ứng đầy đủ điều kiện, thẩm quyền và trình tự theo pháp luật về quản lý thuế; không mặc nhiên được xóa chỉ để đáp ứng điều kiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Riêng khoản nợ đang được khoanh vẫn là khoản nợ chưa được thanh toán hoặc xóa nợ. Vì vậy, người nộp thuế còn khoản nợ này chưa đáp ứng điều kiện "không còn tiền thuế nợ" để áp dụng cơ chế tại Điều 4. iii) Về trường hợp người đại diện theo pháp luật đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không thể liên hệ

			Việc xác định người có thẩm quyền đại diện, thay mặt doanh nghiệp thực hiện thủ tục được thực hiện theo pháp luật về doanh nghiệp, dân sự và pháp luật có liên quan. Không mặc nhiên xác định mọi thành viên, cổ đông, chủ sở hữu hoặc người thừa kế đều có quyền thực hiện thủ tục thay người đại diện theo pháp luật. Đối với người nộp thuế đáp ứng đầy đủ điều kiện tại Điều 4 dự thảo Nghị quyết, cơ quan thuế chủ động rà soát, công khai thông tin và chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định, không yêu cầu hồ sơ đề nghị của người nộp thuế. Cơ chế này có thể áp dụng cả khi người đại diện theo pháp luật không còn khả năng thực hiện thủ tục. Tuy nhiên, tình trạng của người đại diện không thay thế các điều kiện về thời gian, tiền thuế nợ và kiểm soát vi phạm tại Điều 4. Vì vậy, đề nghị không bổ sung cơ chế riêng theo kiến nghị. iv) Về mã số thuế của đơn vị phụ thuộc và phối hợp liên thông dữ liệu Việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế của chi nhánh, đơn vị phụ thuộc và xử lý nghĩa vụ liên quan được thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế, đăng ký kinh doanh. Không bổ sung cơ chế mặc nhiên chấm dứt đồng thời mã số thuế của các đơn vị này chỉ trên cơ sở chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản, khi chưa rà soát, xác định đầy đủ nghĩa vụ có liên quan. Khoản 4 Điều 4 dự thảo Nghị quyết đã quy định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hiệu lực mã số thuế, cơ quan thuế phải công khai kết quả và chuyển thông tin cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo pháp luật về doanh nghiệp, hợp tác xã và pháp luật có liên quan. Việc cập nhật, trao đổi thông tin và đồng bộ trạng thái pháp lý tiếp tục thực hiện theo cơ chế phối hợp hiện hành. Vì vậy, đề nghị giữ quy định như dự thảo.
Khoản 5 Điều 4	Liên đoàn thương mại và	Rút ngắn thời hạn tự động chấm dứt hiệu lực mã số thuế thừ 10 năm xuống 5 năm:	i) Về đề nghị rút ngắn thời gian từ đủ 10 năm xuống từ đủ 05 năm

	công nghiệp Việt Nam (VCCI)	(1) Rút ngắn ngưỡng thời hạn từ "từ đủ 10 năm trở lên" xuống "từ đủ 05 năm trở lên" (tính đến ngày Nghị quyết có hiệu lực) đối với người nộp thuế thuộc trạng thái 03, trạng thái 06 không còn nợ thuế. (2) Quy định cơ chế đóng mã số thuế nhanh (sau 12 tháng): Đối với các doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã nộp hồ sơ giải thể tại Cơ quan Đăng ký kinh doanh hoặc đã bị Cơ quan Đăng ký kinh doanh ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh quá 12 tháng mà không nợ thuế và không có khiếu nại, cho phép cơ quan thuế áp dụng ngay quy trình công khai thông tin để đóng mã số thuế. (3) Mở rộng kênh công khai thông tin: Danh sách người nộp thuế dự kiến chấm dứt mã số thuế bắt buộc phải được đăng tải đồng thời trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và nâng thời hạn công khai lên 60 ngày đối với doanh nghiệp, hợp tác xã nhằm bảo đảm đầy đủ quyền phản đối hợp pháp của bên thứ ba.	Cơ quan chủ trì soạn thảo xin báo cáo như sau: Khoản 1 Điều 4 dự thảo Nghị quyết quy định cơ chế đặc thù để cơ quan thuế chủ động chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với người nộp thuế ở trạng thái 03, 06 từ đủ 10 năm liên tục trở lên tính đến ngày 30/6/2028, không còn tiền thuế nợ và đáp ứng các điều kiện khác theo quy định. Đây là cơ chế không yêu cầu người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị, nên cần giới hạn phạm vi áp dụng nhằm kiểm soát rủi ro, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế cùng các bên liên quan. Việc giảm thời gian xuống từ đủ 05 năm sẽ mở rộng đáng kể đối tượng áp dụng, có thể bao gồm các trường hợp còn giao dịch, hóa đơn hoặc nghĩa vụ cần tiếp tục rà soát, xác minh. Điều kiện không còn tiền thuế nợ chưa đủ để khẳng định người nộp thuế đã hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ về hồ sơ thuế hoặc không còn vấn đề cần xử lý. Vì vậy, dự thảo lựa chọn mốc đủ 10 năm để tập trung giải quyết các trường hợp tồn đọng kéo dài, kết hợp các điều kiện kiểm soát và thủ tục công khai thông tin trước khi thực hiện. Mốc ngày 30/6/2028 cho phép xử lý cả các trường hợp đủ 10 năm trong quá trình triển khai Nghị quyết, thay vì chỉ xác định đối tượng tại ngày Nghị quyết có hiệu lực. Đối với người nộp thuế chưa đủ 10 năm, việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế vẫn được thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế, không phải chờ đủ thời gian này; đồng thời được áp dụng chính sách tại Điều 2, Điều 3 dự thảo Nghị quyết nếu đáp ứng điều kiện. Do đó, đề nghị giữ nguyên quy định tại khoản 1 Điều 4 dự thảo Nghị quyết. ii) Về đề nghị bổ sung cơ chế chấm dứt hiệu lực mã số thuế sau 12 tháng Cơ quan chủ trì soạn thảo ghi nhận yêu cầu đẩy nhanh việc giải quyết các trường hợp đã nộp hồ sơ giải thể hoặc đã bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên, việc

			đã nộp hồ sơ hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận quá 12 tháng, không còn tiền thuế nợ và không có khiếu nại chưa đủ để xác định đã hoàn thành nghĩa vụ về hồ sơ thuế, hóa đơn và các nghĩa vụ có liên quan. Việc bổ sung cơ chế chủ động chấm dứt hiệu lực mã số thuế chỉ dựa trên các điều kiện này sẽ mở rộng phạm vi chính sách đặc thù so với Điều 4, trong khi chưa bảo đảm đầy đủ căn cứ kiểm soát rủi ro. Thủ tục công khai thông tin là biện pháp bổ sung để bảo vệ quyền, lợi ích của các bên liên quan, không thay thế việc rà soát và xác định điều kiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Đối với các trường hợp nêu trên, việc giải quyết tiếp tục thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế, đăng ký kinh doanh và được áp dụng các chính sách tại Điều 2, Điều 3 dự thảo Nghị quyết nếu đáp ứng điều kiện. Cơ quan thuế có trách nhiệm rà soát nguyên nhân tồn đọng, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ và xử lý kịp thời các trường hợp đủ điều kiện. Vì vậy, đề nghị không bổ sung cơ chế chấm dứt hiệu lực mã số thuế riêng sau 12 tháng tại dự thảo Nghị quyết. iii) Về kênh và thời gian công khai thông tin Khoản 3 Điều 4 dự thảo Nghị quyết quy định cơ quan thuế định kỳ hằng tháng rà soát, lập danh sách người nộp thuế đáp ứng điều kiện và công khai thông tin dự kiến chấm dứt hiệu lực mã số thuế trong 30 ngày theo các hình thức quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP. Hết thời gian công khai, cơ quan thuế chỉ thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế nếu người nộp thuế không nộp hồ sơ đề nghị khôi phục và không nhận được ý kiến phản đối bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Như vậy, dự thảo đã kết hợp việc rà soát điều kiện với công khai thông tin và tiếp nhận ý kiến trước khi xử lý. Đối tượng áp dụng là các trường hợp tồn đọng từ đủ 10 năm liên tục trở lên, nên đề xuất giữ thời gian công khai thống nhất 30 ngày để vừa tạo điều kiện cho các bên liên quan có ý kiến, vừa bảo

			đảm tiến độ xử lý; chưa bổ sung thời hạn riêng 60 ngày đối với doanh nghiệp, hợp tác xã. Đồng thời, khoản 4 Điều 4 đã quy định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hiệu lực mã số thuế, cơ quan thuế phải công khai kết quả và chuyển thông tin cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo pháp luật có liên quan. Việc bắt buộc đăng tải đồng thời danh sách dự kiến xử lý trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp cần xác định thêm trách nhiệm, quy trình phối hợp và điều kiện kết nối dữ liệu. Vì vậy, đề nghị giữ các hình thức công khai theo dẫn chiếu tại dự thảo, không bổ sung yêu cầu đăng tải đồng thời thành một bước bắt buộc trong quy trình.
Khoản 5 Điều 4	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tại khoản 5 Điều 4 dự thảo Nghị quyết của Chính phủ (chấm dứt hiệu lực mã số thuế trên 10 năm): Làm rõ tính bắt buộc hoặc tùy chọn; bổ sung điều kiện bảo đảm việc lưu giữ hồ sơ, sổ sách kế toán và thông tin chủ sở hữu hưởng lợi ít nhất 05 năm; quy định thời hạn và trách nhiệm của cơ quan đăng ký kinh doanh trong việc xử lý tư cách pháp nhân sau khi chấm dứt mã số thuế, phù hợp Khuyến nghị 24 của FATF và khuyến nghị của Diễn đàn Toàn cầu	Cơ quan soạn thảo xin báo cáo như sau: Theo quy định tại Luật Quản lý thuế, việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế được thực hiện trong các trường hợp luật định. Tại Điều 4 dự thảo Nghị quyết hiện nay (khoản 5 Điều 4 dự thảo Nghị quyết lấy ý kiến) hoàn thiện quy định theo hướng: Cơ quan thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế trên Hệ thống thông tin quản lý thuế đối với người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc đã được cơ quan thuế xác định không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký từ đủ 10 năm liên tục trở lên tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2028 khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định. Việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo chính sách đặc thù không đồng nghĩa với việc doanh nghiệp đương nhiên chấm dứt tư cách pháp nhân, cũng không đồng nghĩa với việc doanh nghiệp được miễn toàn bộ nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ kế toán hoặc trách nhiệm pháp lý đã phát sinh. Về lưu giữ hồ sơ, sổ sách kế toán và thông tin chủ sở hữu hưởng lợi trong khoảng thời gian ít nhất 05 năm; quy định thời hạn và trách nhiệm của cơ quan đăng ký kinh doanh

			trong việc xử lý tư cách pháp nhân sau khi chấm dứt mã số thuế, phù hợp với Khuyến nghị 24 của FATF và khuyến nghị của Diễn đàn Toàn cầu thực hiện theo pháp luật chuyên ngành.
Khoản 5 Điều 4	UBND tỉnh Lâm Đồng	Tại khoản 5 Điều 4 đề nghị quy định rõ thời hạn công khai và thời hạn chuyển thông tin đối với: Sau khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế, cơ quan thuế thực hiện công khai thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế và chuyển thông tin cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật hợp tác xã và pháp luật có liên quan.	Cơ quan soạn thảo tiếp thu ý kiến như sau: Tại khoản 4 Điều 4 dự thảo Nghị quyết hiện nay (khoản 5 Điều 4 dự thảo Nghị quyết lấy ý kiến) được hoàn thiện quy định theo hướng: *4 Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan thuế thực hiện công khai thông tin về việc đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế theo các hình thức quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và chuyển thông tin cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật hợp tác xã và pháp luật có liên quan. Cơ quan thuế theo dõi riêng các trường hợp được chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều này trên Hệ thống thông tin quản lý thuế.*
Khoản 6 Điều 4	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tại khoản 6 Điều 4 dự thảo Nghị quyết Chính phủ: Rà lại viện dẫn điểm c hoặc điểm e khoản 1 Điều 28 Nghị định 252/2026/NĐ-CP.	Cơ quan soạn thảo xin báo cáo như sau: Tại Điều 5 dự thảo Nghị quyết hiện nay (khoản 6 Điều 4 dự thảo Nghị quyết lấy ý kiến) được hoàn thiện theo hướng quy định rõ ràng hơn là cơ quan quản lý thuế tạm thời chưa áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 28 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP đối với cá nhân đã có phản ánh, tố giác, tin báo tội phạm với cơ quan công an về việc bị giả mạo hoặc sử dụng trái phép thông tin cá nhân.
Khoản 6 Điều 4	Sở Tài chính Hồ Chí Minh	Khoản 6 Điều 4 dự thảo Nghị quyết, kiến nghị nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung quy định:	Cơ quan chủ trì soạn thảo xin báo cáo như sau: để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân bị giả mạo hoặc sử dụng trái phép thông tin để đăng ký thuế, đăng ký kinh doanh, thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tại

		- Làm rõ đối tượng áp dụng là cá nhân bị sử dụng trái phép thông tin cá nhân để đăng ký cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh, thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc kê khai thông tin là người đại diện theo pháp luật, người quản lý, chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mà không có sự đồng ý của cá nhân đó. - Quy định cụ thể trình tự, trách nhiệm phối hợp giữa Cơ quan đăng ký kinh doanh, Cơ quan thuế và Cơ quan Công an trong việc tiếp nhận phản ánh, xác minh thông tin cá nhân bị sử dụng trái phép, xác định dấu hiệu giả mạo trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh và xử lý các vấn đề liên quan đến nghĩa vụ thuế. - Nghiên cứu bổ sung cơ chế tạm thời chưa áp dụng hoặc hủy bỏ biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với cá nhân khi có căn cứ xác định ban đầu về việc bị sử dụng trái phép thông tin cá nhân để đăng ký kinh doanh, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân; đồng thời quy định rõ điều kiện, trình tự, thủ tục, trách nhiệm của cơ quan thuế và cơ quan quản lý xuất nhập cảnh trong quá trình thực hiện. - Việc xác định nghĩa vụ thuế và xử lý biện pháp tạm hoãn xuất cảnh phải bảo đảm xác định đúng chủ thể có nghĩa vụ thuế, tránh trường hợp cá nhân bị giả mạo thông tin phải chịu trách nhiệm đối với nghĩa vụ thuế phát sinh từ hoạt động của tổ chức, cá nhân khác. Cụ thể, điều chỉnh thành nội dung: *"6. Trường hợp cá nhân bị sử dụng thông tin cá nhân để đăng ký là cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh, chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp; người thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tình trạng pháp lý không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; nếu cá nhân có văn bản đề nghị gửi Cơ quan đăng ký kinh doanh đã cấp Giấy chứng nhận, Cơ quan thuế quản lý trực tiếp đối với cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Cơ quan thuế quản lý trực tiếp người*	Điều 5 dự thảo Nghị quyết đã quy định cơ quan quản lý thuế tạm thời chưa áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với cá nhân thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này khi nhận được văn bản của cơ quan công an xác nhận đã tiếp nhận và đang giải quyết vụ việc; trường hợp đã áp dụng thì thực hiện hủy bỏ theo quy định. Đây là cơ chế bảo vệ cá nhân trong thời gian xác minh, không yêu cầu phải chờ kết luận cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền. Dự thảo đồng thời quy định cơ quan công an có trách nhiệm gửi thông báo đã tiếp nhận, đang giải quyết và thông báo kết quả giải quyết vụ việc cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý thuế có liên quan. Khi có kết quả giải quyết, các cơ quan căn cứ chức năng, thẩm quyền để xử lý thông tin đăng ký, xác định đúng chủ thể có nghĩa vụ thuế và các trách nhiệm liên quan theo pháp luật. Việc tạm thời chưa áp dụng hoặc hủy bỏ biện pháp tạm hoãn xuất cảnh không đồng nghĩa với việc đã có kết luận về hành vi giả mạo hoặc miễn nghĩa vụ thuế. Văn bản của cơ quan công an xác nhận đã tiếp nhận và đang giải quyết vụ việc là căn cứ áp dụng cơ chế đặc thù, vừa bảo vệ kịp thời cá nhân phản ánh, vừa hạn chế việc lợi dụng chính sách. Vì vậy, không bổ sung cơ chế hủy bỏ biện pháp tạm hoãn xuất cảnh chỉ trên cơ sở văn bản phản ánh của cá nhân hoặc văn bản của cơ quan đăng ký kinh doanh; không quy định cá nhân phải đồng thời gửi hồ sơ đến cả ba cơ quan thành một điều kiện áp dụng. Về thẩm quyền, trình tự thông báo và hủy bỏ biện pháp tạm hoãn xuất cảnh, đề nghị thực hiện theo Điều 28 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, không bổ sung thời hạn, thủ tục riêng tại Nghị quyết. Thuật ngữ sử dụng thống nhất là "tạm hoãn xuất cảnh" và "hủy bỏ biện pháp tạm hoãn xuất cảnh", không sử dụng "cấm xuất cảnh" hoặc "tạm thời hủy bỏ quyết định cấm xuất cảnh". Đối với kiến nghị cho phép xuất cảnh ngay sau khi chuyển tiền nợ thuế, việc chuyển tiền chưa đồng nghĩa với việc đã hoàn thành nghĩa vụ và hoàn tất thủ tục hủy bỏ biện pháp

		nộp thuế) và Công an xã, phường, đặc khu nơi cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký địa chỉ trụ sở để xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh là giả mạo: *Cơ quan đăng ký kinh doanh có văn bản chuyển vụ việc, hồ sơ liên quan đến Công an xã, phường, đặc khu nơi cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký địa chỉ trụ sở để xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh là giả mạo; đồng thời gửi Cơ quan thuế.* *Công an xã, phường, đặc khu có ý kiến bằng văn bản về việc tiếp nhận phản ánh, đang trong quá trình giải quyết gửi Cơ quan đăng ký kinh doanh, Cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế và cá nhân phản ánh.* *Khi nhận được văn bản của Cơ quan công an, văn bản của Cơ quan đăng ký kinh doanh, văn bản của cá nhân phản ánh, Cơ quan thuế tạm thời chưa áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh (nếu chưa áp dụng), tạm thời hủy bỏ quyết định cấm xuất cảnh (nếu đã có quyết định cấm xuất cảnh) đối với cá nhân đó theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 28 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ và có văn bản gửi Cơ quan xuất nhập cảnh trong thời hạn 01 ngày, kể từ ngày nhận văn bản.* *Cá nhân bị cấm xuất cảnh có thể chuyển tiền nợ thuế vào tài khoản của cơ quan thuế và được tiếp tục xuất cảnh ngay sau khi chuyển xong tiền nợ thuế cho cơ quan thuế.*"	tạm hoãn xuất cảnh. Việc nộp tiền phải thực hiện vào ngân sách nhà nước theo quy định; cơ quan có thẩm quyền căn cứ tình trạng thực hiện nghĩa vụ và điều kiện pháp luật để xử lý. Do đó, không bổ sung quy định chuyển tiền vào tài khoản của cơ quan thuế và được xuất cảnh ngay sau khi chuyển tiền như kiến nghị.
Khoản 6 Điều 4	Hội tư vấn thuế	Khoản 6 Điều 4 quy định tạm thời hủy bỏ hoãn xuất cảnh đối với các trường hợp cá nhân phản ánh việc bị giả mạo thông tin thành lập doanh nghiệp, hộ kinh doanh mà cơ quan công an đã có ý kiến bằng văn bản về việc tiếp nhận phản ánh, đang trong quá trình giải quyết gửi cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế: đề xuất	Cơ quan chủ trì soạn thảo xin giải trình như sau: Hiện nay, khoản 6 Điều 4 đã được hoàn thiện tại Điều 5 dự thảo Nghị quyết. Theo đó, đã quy định cơ quan quản lý thuế tạm thời chưa áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với cá nhân thuộc đối tượng quy định khi nhận được văn bản của cơ quan công an xác nhận đã tiếp nhận và đang giải quyết vụ

		sửa thành: cho phép NNT nộp Phiếu tiếp nhận tin báo tội phạm/xác nhận của Công an là đủ căn cứ gỡ hoãn xuất cảnh.	việc bị giả mạo hoặc sử dụng trái phép thông tin cá nhân; trường hợp đã áp dụng thì thực hiện hủy bỏ theo quy định. Phiếu tiếp nhận tin báo về tội phạm hoặc văn bản xác nhận của cơ quan công an cần được xem xét theo nội dung cụ thể, không chỉ căn cứ tên gọi của giấy tờ. Việc tiếp nhận tin báo chưa đương nhiên thể hiện đầy đủ thông tin về vụ việc, cá nhân bị giả mạo và tình trạng đang giải quyết để áp dụng cơ chế tại Điều 5. Vì vậy, đề nghị không quy định mọi Phiếu tiếp nhận tin báo về tội phạm đều mặc nhiên là căn cứ hủy bỏ biện pháp tạm hoãn xuất cảnh. Khoản 2 Điều 5 đồng thời quy định trách nhiệm của cơ quan công an gửi thông báo đã tiếp nhận, đang giải quyết vụ việc cho cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan quản lý thuế có liên quan. Cơ chế này nhằm bảo đảm thông tin chính thức, tăng cường phối hợp giữa các cơ quan và không đặt thêm yêu cầu cá nhân phải trực tiếp cung cấp hồ sơ cho nhiều cơ quan. Do đó, đề nghị giữ quy định như dự thảo. Trường hợp cá nhân cung cấp Phiếu tiếp nhận hoặc văn bản xác nhận của cơ quan công an, cơ quan thuế đối chiếu nội dung, phối hợp xác minh khi cần thiết để xác định có đáp ứng điều kiện tại Điều 5 hay không, không yêu cầu cá nhân thực hiện thêm một thủ tục riêng.
Khoản 6 Điều 4	Liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI)	Tháo gỡ triệt để vướng mắc tạm hoãn xuất cảnh và bảo vệ nạn nhân bị mạo danh giấy tờ tùy thân theo hướng bổ sung quy định cụ thể tại khoản 6 Điều 4 Dự thảo Nghị quyết của Chính phủ: Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thụ lý của cơ quan công an về phản ánh của cá nhân bị sử dụng trái phép thông tin giấy tờ tùy thân, cơ quan thuế có trách nhiệm ban hành quyết định giải tỏa toàn bộ các biện pháp cưỡng chế thuế liên quan đến cá nhân đó; đồng thời phối hợp với Cơ quan Đăng ký kinh doanh thực hiện tạm đình chỉ ghi nhận thông tin nhân thân của cá nhân đối với tư	Cơ quan chủ trì soạn thảo ghi nhận yêu cầu bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân bị giả mạo hoặc sử dụng trái phép thông tin cá nhân. Tuy nhiên, đề nghị không tiếp thu việc bổ sung cơ chế giải tỏa toàn bộ biện pháp cưỡng chế thuế và tạm đình chỉ ghi nhận thông tin nhân thân theo kiến nghị, vì các lý do sau: Hiện nay, khoản 6 Điều 4 đã được hoàn thiện tại Điều 5 dự thảo Nghị quyết, trong đó khoản 1 Điều 5 dự thảo Nghị quyết đã quy định cơ quan quản lý thuế tạm thời chưa áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với cá nhân thuộc đối tượng quy định khi nhận được văn bản của cơ quan công

		cách người đại diện theo pháp luật, chủ sở hữu của doanh nghiệp vi phạm trên hệ thống dữ liệu, nhằm khôi phục đầy đủ quyền tự do thành lập, quản lý doanh nghiệp và các quyền dân sự hợp pháp khác của công dân.	an xác nhận đã tiếp nhận và đang giải quyết vụ việc; trường hợp đã áp dụng thì thực hiện hủy bỏ theo quy định. Cơ chế này nhằm bảo vệ kịp thời cá nhân trong thời gian xác minh, không phải chờ kết quả giải quyết cuối cùng. Khoản 2, khoản 3 Điều 5 đồng thời quy định trách nhiệm thông báo, phối hợp và xử lý theo kết quả giải quyết của cơ quan công an. Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và biện pháp tạm hoãn xuất cảnh có căn cứ, điều kiện, trình tự áp dụng riêng. Văn bản xác nhận đã tiếp nhận và đang giải quyết phản ánh chưa phải là kết luận về hành vi giả mạo, chủ thể có nghĩa vụ thuế hoặc tính hợp pháp của từng biện pháp đã áp dụng. Vì vậy, chưa đủ cơ sở để quy định giải tỏa toàn bộ biện pháp cưỡng chế liên quan đến cá nhân, trong đó có thể bao gồm cả biện pháp áp dụng đối với nghĩa vụ không phát sinh từ vụ việc bị phản ánh. Tương tự, việc tạm đình chỉ ghi nhận thông tin cá nhân với tư cách người đại diện theo pháp luật, chủ sở hữu có thể ảnh hưởng đến tình trạng đăng ký, hoạt động của doanh nghiệp và quyền, nghĩa vụ của các bên liên quan. Việc xử lý phải căn cứ kết quả xác minh, thẩm quyền và trình tự theo pháp luật về đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp và pháp luật có liên quan; không thực hiện chỉ trên cơ sở văn bản tiếp nhận, thụ lý phản ánh. Do đó, đề nghị giữ nguyên cơ chế tại Điều 5 dự thảo Nghị quyết, không bổ sung thời hạn 30 ngày để giải tỏa toàn bộ biện pháp cưỡng chế thuế hoặc tạm đình chỉ ghi nhận thông tin nhân thân như kiến nghị. Khi có kết quả xác minh, các cơ quan có trách nhiệm xử lý theo thẩm quyền, bảo đảm xác định đúng chủ thể có nghĩa vụ và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân.
Khoản 6 Điều 4	Hội tư vấn thuế	Về quy định hoãn xuất cảnh đối với NNT 06 nhưng không nợ thuế:	Cơ quan chủ trì soạn thảo ghi nhận kiến nghị làm rõ điều kiện áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, nhất là

		+ Tại khoản 5 Điều 17. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định: *"5. Các trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi xuất cảnh bao gồm:* *a) Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;* *b) Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế"* + Tại khoản 14 Điều 4 Giải thích từ ngữ Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định: *"14. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế là việc nộp đủ tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế."* + Tại điểm c khoản 1 Điều 28 Nghị định 252/2026/NĐ-CP quy định: *"Điều 28. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh* *1. Các trường hợp tạm hoãn xuất cảnh bao gồm:* *c) Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của*	trường hợp không còn tiền thuế nợ và không thiếu hồ sơ khai thuế. Việc chưa thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế và việc chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế là hai nội dung cần được phân biệt. Số liệu không còn tiền thuế nợ tại thời điểm trước khi cơ quan thuế ban hành thông báo cũng cần được đối chiếu với tình hình phát sinh nghĩa vụ sau thời điểm đó để xác định đầy đủ nghĩa vụ của người nộp thuế. Vì vậy, kiến nghị cần được rà soát trong tổng thể quy định về căn cứ, điều kiện và trình tự áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh, bảo đảm thống nhất giữa Luật Quản lý thuế và văn bản hướng dẫn. Dự thảo Nghị quyết tập trung quy định các chính sách đặc thù, có thời hạn nhằm tháo gỡ vướng mắc trong xử lý người nộp thuế ở trạng thái 03, 06; riêng về tạm hoãn xuất cảnh, Điều 5 dự thảo Nghị quyết (khoản 6 Điều 4 dự thảo Nghị quyết lấy ý kiến) quy định cơ chế bảo vệ cá nhân bị giả mạo hoặc sử dụng trái phép thông tin cá nhân. Dự thảo không đặt ra việc sửa đổi chung điều kiện áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với toàn bộ người nộp thuế ở trạng thái 06. Do đó, đề nghị chưa bổ sung nội dung sửa đổi theo kiến nghị vào dự thảo Nghị quyết. Cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục tổng hợp, rà soát vấn đề này trong quá trình đánh giá, hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế, bảo đảm xác định đúng chủ thể, nghĩa vụ và điều kiện áp dụng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân.

		doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp cơ quan quản lý thuế đủ căn cứ để xác định và đã ban hành thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định, sau 120 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo mà không thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định;" Như vậy, cần làm rõ khi NNT 06 không có nợ thuế tại thời điểm trước khi CQT thông báo, không thiếu tờ khai thuế trước khi chuyển sang NNT06 thì việc hoãn xuất cảnh là chưa phù hợp với quy định tại Luật Quản lý thuế. Đề nghị sớm sửa đổi quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và chỉ hoãn xuất cảnh đối với NNT 06 có nợ thuế, phát sinh doanh thu nhưng không nộp hồ sơ khai thuế trước khi chuyển sang NNT06.	
Khoản 6 Điều 4	Bộ Công An	Tại điểm c khoản 1 Điều 28 - Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế có quy định về chủ thể thuộc trường hợp cơ quan quản lý thuế đủ căn cứ xác định và đã ban hành thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa bàn đã đăng ký mà không thực hiện thủ tục khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định (như: cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh; cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp; cá nhân là người đại diện pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hợp tác xã). Vì vậy, đề nghị nghiên cứu, chỉnh lý nội dung "là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, chủ hộ kinh doanh" tại khoản 6 Điều 4 cho phù hợp, thống nhất với Nghị định số 252/2026/NĐ-CP nói trên.	Cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp thu ý kiến, chỉnh lý đầy đủ các chủ thể được xem xét áp dụng chính sách, gồm: cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, bảo đảm thống nhất với quy định được dẫn chiếu tại Nghị định số 252/2026/NĐ-CP. Đồng thời, dự thảo làm rõ cơ chế xử lý đối với các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 28 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP: tạm thời chưa áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh khi cơ quan quản lý thuế nhận được văn bản của cơ quan công an xác nhận đã tiếp nhận và đang giải quyết vụ việc; trường hợp đã áp dụng thì thực hiện hủy bỏ theo quy định. Cụ thể, nội dung tại khoản 6 Điều 4 dự thảo lấy ý kiến được tách và hoàn thiện tại khoản 1 Điều 5 dự thảo Nghị quyết như sau: *"1. Cơ quan quản lý thuế tạm thời chưa áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại các điểm a, b và c*

			khoản 1 Điều 28 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP đối với cá nhân đã có phản ánh, tố giác, tin báo tội phạm với cơ quan công an về việc bị giả mạo hoặc sử dụng trái phép thông tin cá nhân để đăng ký thuế, đăng ký thành lập hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, dẫn đến bị xác định là cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp hoặc người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi nhận được văn bản của cơ quan công an xác nhận đã tiếp nhận và đang giải quyết. Trường hợp đã áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh thì cơ quan quản lý thuế thực hiện hủy bỏ theo quy định."
Khoản 6 Điều 4	Hội tư vấn và đại lý thuế thành phố Hồ Chí Minh (HTCAA)	HTCAA đánh giá cao quy định tạm thời chưa áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với cá nhân bị giả mạo thông tin. Tuy nhiên, điều kiện "cơ quan công an đã có ý kiến bằng văn bản… gửi cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế" phụ thuộc hoàn toàn vào tiến độ phối hợp liên ngành, trong khi quyền tự do đi lại của công dân bị ảnh hưởng ngay. HTCAA kiến nghị: - Cho phép cá nhân tự nộp cho cơ quan thuế bản sao văn bản xác nhận tiếp nhận đơn trình báo của cơ quan công an; cơ quan thuế có trách nhiệm đề nghị hủy bỏ biện pháp tạm hoãn xuất cảnh trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. - Cụ thể hóa thành phần hồ sơ chứng minh (đơn trình báo, kết quả đối chiếu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, kết quả giám định chữ ký nếu có) để thống nhất áp dụng giữa các địa phương. - Khi cơ quan có thẩm quyền kết luận cá nhân bị giả mạo, cơ quan thuế điều chỉnh thông tin, gỡ bỏ liên kết của cá nhân đó với NNT trên Hệ thống và không tiếp tục áp dụng bất kỳ biện pháp quản lý thuế nào đối với cá nhân này.	Cơ quan chủ trì soạn thảo xin giải trình như sau: Điều 5 dự thảo Nghị quyết hiện nay (khoản 6 điều 4 dự thảo Nghị quyết lấy ý kiến) đã quy định cơ quan quản lý thuế tạm thời chưa áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với cá nhân thuộc đối tượng quy định khi nhận được văn bản của cơ quan công an xác nhận đã tiếp nhận và đang giải quyết vụ việc bị giả mạo hoặc sử dụng trái phép thông tin cá nhân; trường hợp đã áp dụng thì thực hiện hủy bỏ theo quy định, không phải chờ kết luận xác minh cuối cùng. i) Về việc cá nhân tự cung cấp văn bản của cơ quan công an và đề nghị quy định thời hạn 03 ngày làm việc Khoản 2 Điều 5 quy định trách nhiệm của cơ quan công an gửi văn bản thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan quản lý thuế có liên quan. Cơ chế này nhằm bảo đảm thông tin chính thức, tăng cường phối hợp giữa các cơ quan và không đặt thêm yêu cầu cá nhân phải trực tiếp nộp hồ sơ cho nhiều cơ quan để được áp dụng chính sách. Việc quy định trách nhiệm gửi văn bản của cơ quan công an không đồng nghĩa với việc loại trừ thông tin, tài liệu do cá nhân cung cấp. Trường hợp cá nhân cung cấp bản sao văn bản của cơ quan công an, cơ quan thuế đối chiếu, phối hợp xác minh tính xác thực và nội dung để xác định có đáp ứng

			điều kiện tại khoản 1 Điều 5 hay không. Không mặc nhiên coi mọi văn bản xác nhận tiếp nhận đơn trình báo là đủ căn cứ nếu chưa thể hiện việc cơ quan công an đã tiếp nhận và đang giải quyết vụ việc liên quan. Việc thông báo, hủy bỏ biện pháp tạm hoãn xuất cảnh thực hiện theo Điều 28 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP; đề nghị không bổ sung thành phần hồ sơ và thời hạn giải quyết riêng tại Nghị quyết. Trong tổ chức thực hiện, các cơ quan có trách nhiệm phối hợp, chuyển thông tin và xử lý kịp thời để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân. ii) Về thành phần hồ sơ chứng minh việc bị giả mạo thông tin Chính sách tại Điều 5 được áp dụng trong thời gian cơ quan công an đang giải quyết vụ việc, nên không yêu cầu cá nhân phải có đầy đủ tài liệu chứng minh cuối cùng như kết quả đối chiếu thông tin dân cư hoặc kết quả giám định chữ ký. Nếu quy định các tài liệu này thành thành phần hồ sơ bắt buộc sẽ làm tăng thủ tục và có thể kéo dài thời gian được bảo vệ. Việc tiếp nhận, xác minh, thu thập tài liệu và giải quyết vụ việc thực hiện theo pháp luật có liên quan. Vì vậy, đề nghị giữ căn cứ áp dụng là văn bản của cơ quan công an xác nhận đã tiếp nhận và đang giải quyết vụ việc, không bổ sung bộ hồ sơ chứng minh riêng tại Nghị quyết. iii) Về xử lý thông tin và nghĩa vụ thuế sau khi có kết quả xác minh Khoản 3 Điều 5 đã quy định khi nhận được thông báo kết quả giải quyết của cơ quan công an, cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan quản lý thuế có liên quan xử lý theo pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật về quản lý thuế. Trường hợp kết quả xác minh xác định cá nhân bị giả mạo hoặc sử dụng trái phép thông tin, các cơ quan căn cứ nội dung, phạm vi kết luận và thẩm quyền để xử lý thông tin đăng ký, cập nhật dữ liệu, xác định đúng chủ thể có nghĩa

			vụ thuế và xử lý các biện pháp đã áp dụng liên quan đến vụ việc. Việc cập nhật phải bảo đảm lưu vết, phục vụ quản lý và xử lý trách nhiệm của người có hành vi vi phạm. Không quy định loại trừ mọi biện pháp quản lý thuế đối với cá nhân sau khi có kết luận bị giả mạo, vì cá nhân vẫn có thể có các nghĩa vụ thuế hợp pháp khác không liên quan đến vụ việc. Nguyên tắc xử lý là không buộc cá nhân chịu nghĩa vụ chỉ do thông tin bị giả mạo, đồng thời không miễn trừ các nghĩa vụ thực tế thuộc trách nhiệm của cá nhân. Do đó, đề nghị giữ quy định tại Điều 5 dự thảo Nghị quyết; việc phối hợp, trao đổi thông tin và hướng dẫn nghiệp vụ được tiếp tục hoàn thiện trong quá trình tổ chức thực hiện.
Khoản 7 Điều 4	Hội tư vấn và đại lý thuế thành phố Hồ Chí Minh (HTCAA)	HTCAA thống nhất với nguyên tắc khôi phục trạng thái mã số thuế, xác định lại nghĩa vụ khi phát hiện NNT thực tế có phát sinh nghĩa vụ. Để chính sách không bị lợi dụng, nhất là đối với các doanh nghiệp có dấu hiệu mua bán hóa đơn, Hội kiến nghị: - Trước khi phê duyệt miễn hồ sơ khai thuế, giảm phạt, xóa tiền chậm nộp, Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động đối soát dữ liệu hóa đơn điện tử và thông tin tài khoản ngân hàng của NNT trong thời gian ở trạng thái 03, 06; trường hợp phát hiện phát sinh doanh thu không kê khai thì loại trừ khỏi diện áp dụng chính sách. - Nghiên cứu cơ chế phối hợp với Ngân hàng Nhà nước để các tổ chức tín dụng rà soát, kiểm soát giao dịch trên tài khoản thanh toán của NNT đã được cơ quan thuế xác định ở trạng thái 06 trong thời gian dài, nhằm hạn chế việc sử dụng pháp nhân "ma" để luân chuyển dòng tiền. - Làm rõ việc áp dụng Nghị quyết chỉ có hiệu lực trong phạm vi quản lý thuế, không miễn trừ trách nhiệm của doanh nghiệp, thành viên, cổ đông theo pháp luật về doanh nghiệp, đầu tư (như nghĩa vụ góp đủ vốn điều lệ, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư nếu còn thời hiệu).	Cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình như sau: (i) Về đối chiếu dữ liệu trước khi áp dụng chính sách Các chính sách tại Điều 2, Điều 3 và Điều 4 dự thảo Nghị quyết chỉ được áp dụng khi người nộp thuế đáp ứng đầy đủ điều kiện tương ứng. Việc không phải nộp hồ sơ khai thuế chỉ áp dụng đối với kỳ không phát sinh nghĩa vụ thuế trong khoảng thời gian quy định; chính sách về mức phạt không áp dụng đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế và các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 3. Trường hợp phát hiện doanh thu chưa kê khai, cơ quan thuế phải xác định nghĩa vụ thuế, hành vi vi phạm và điều kiện áp dụng từng chính sách. Việc khai thác, đối chiếu dữ liệu hóa đơn điện tử, dữ liệu kê khai và thông tin ngân hàng được cung cấp theo pháp luật là nội dung triển khai, kiểm soát nghiệp vụ của cơ quan thuế. Do đó, không bổ sung quy trình đối soát tự động thành một thủ tục hoặc điều kiện áp dụng chung tại Nghị quyết. Đồng thời, khoản 5 Điều 6 đã quy định trường hợp phát hiện người nộp thuế thực tế không đáp ứng điều kiện thì không được áp dụng chính sách đặc thù; cơ quan thuế phục hồi trạng thái mã số thuế trước khi áp dụng và tiếp tục xử lý theo pháp luật

			về quản lý thuế, xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn về thuế, hóa đơn. (ii) Về phối hợp kiểm soát giao dịch ngân hàng Việc cung cấp, khai thác thông tin và phối hợp quản lý thuế với Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng thực hiện theo pháp luật có liên quan. Kiến nghị thiết lập cơ chế rà soát, kiểm soát riêng đối với giao dịch trên tài khoản của người nộp thuế ở trạng thái 06 liên quan đến quyền sử dụng tài khoản, bảo mật thông tin khách hàng và trách nhiệm của tổ chức tín dụng, cần được đánh giá đầy đủ về căn cứ, thẩm quyền và điều kiện thực hiện. Vì vậy, đề nghị chưa bổ sung cơ chế này tại dự thảo Nghị quyết; ghi nhận để nghiên cứu trong quá trình rà soát, hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế và cơ chế phối hợp với cơ quan quản lý ngân hàng. (iii) Về trách nhiệm theo pháp luật về doanh nghiệp, đầu tư Phạm vi điều chỉnh tại Điều 1 dự thảo Nghị quyết được giới hạn ở một số nội dung quản lý thuế. Việc áp dụng chính sách không miễn trừ nghĩa vụ góp vốn, trách nhiệm của doanh nghiệp, chủ sở hữu, thành viên, cổ đông hoặc trách nhiệm hành chính, dân sự và các trách nhiệm khác theo pháp luật về doanh nghiệp, đầu tư và pháp luật có liên quan. Việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế cũng không thay thế thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động hoặc xử lý tình trạng pháp lý của tổ chức. Khoản 4 Điều 4 đã quy định cơ quan thuế chuyển thông tin cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan có thẩm quyền để tiếp tục xử lý theo pháp luật có liên quan. Do đó, đề nghị giữ nguyên phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết.
Khoản 7 Điều 4	Bộ Xây dựng	Đề nghị bổ sung thêm trường hợp việc chưa ghi nhận nghĩa vụ thuế trên hệ thống thông tin quản lý thuế xuất phát từ lỗi kỹ thuật hoặc lỗi vận hành của hệ thống thông tin quản lý thuế, đề xuất xem xét không tính tiền chậm nộp và không xử	Cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình như sau: Khoản 3 Điều 36 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 đã quy định trường hợp sự cố kỹ thuật của Hệ thống thông tin quản lý thuế khi người nộp thuế thực hiện giao dịch điện tử

		phạt vi phạm hành chính đối với người nộp thuế trong khoảng thời gian bị ảnh hưởng bởi lỗi hệ thống.	dẫn đến không thể thực hiện nghĩa vụ thuế đúng thời hạn thì người nộp thuế không bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, không bị tính tiền chậm nộp trong thời gian xảy ra sự cố. Theo đó, trường hợp việc chưa ghi nhận nghĩa vụ thuế xuất phát từ sự cố kỹ thuật của hệ thống và đáp ứng điều kiện nêu trên thì thực hiện theo khoản 3 Điều 36, không cần quy định lại tại Nghị quyết. Đối với trường hợp lỗi vận hành hoặc sai sót trong việc ghi nhận, cập nhật nghĩa vụ thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm rà soát, xác định nguyên nhân, thời gian ảnh hưởng và việc thực hiện nghĩa vụ thực tế của người nộp thuế để điều chỉnh dữ liệu, xử lý tiền chậm nộp và việc xử phạt theo quy định. Việc hệ thống chưa ghi nhận nghĩa vụ thuế không phải là căn cứ xác định người nộp thuế vi phạm, đồng thời cũng không đương nhiên là căn cứ miễn xử phạt hoặc không tính tiền chậm nộp. Do đó, đề nghị thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế, không bổ sung quy định riêng tại dự thảo Nghị quyết.
Điều 4 – Khoản 7	Bộ Tư pháp (Cục pháp luật hình sự - hành chính và quản lý xử lý vi phạm hành chính)	Tại khoản 7, đề nghị làm rõ việc xử lý vi phạm hành chính trong trường hợp phát hiện người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế chưa được ghi nhận trên hệ thống thông tin quản lý thuế phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc, điều kiện, thời hiệu xử phạt và các trường hợp không xử phạt theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.	Cơ quan soạn thảo xin báo cáo như sau: Trường hợp phát hiện người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế nhưng chưa được ghi nhận trên hệ thống thông tin quản lý thuế không đồng nghĩa với việc người nộp thuế có hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp qua kiểm tra, rà soát, xác minh phát hiện người nộp thuế có hành vi vi phạm hành chính thì việc xử lý phải căn cứ vào hành vi vi phạm thực tế, hồ sơ, tài liệu và chứng cứ có liên quan; bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc xử lý, điều kiện xử phạt, thẩm quyền, trình tự, thủ tục và thời hiệu xử phạt theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và pháp luật về quản lý thuế; đồng thời phải xem xét đầy đủ các trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 11 Luật Xử lý vi phạm hành chính.
Điều 4 – Khoản 7	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Bổ sung quy định áp dụng khoản 7 Điều 4 dự thảo Nghị quyết Chính phủ sau thời điểm hết hiệu lực; quy định nội dung báo cáo kết quả thực hiện.	

			Tại Điều 6 dự thảo Nghị quyết hiện nay (khoản 7 Điều 4 dự thảo Nghị quyết lấy ý kiến) hoàn thiện theo hướng quy định rõ ràng hơn: Người nộp thuế đã được áp dụng chính sách đặc thù tại Nghị quyết này nhưng sau đó cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện người nộp thuế thực tế không đáp ứng điều kiện để được áp dụng chính sách đặc thù thì người nộp thuế không được áp dụng chính sách đặc thù quy định tại Nghị quyết này. Cơ quan thuế thực hiện phục hồi lại trạng thái mã số thuế về trạng thái trước khi áp dụng chính sách đặc thù và tiếp tục xử lý theo các quy định tại Luật Quản lý thuế, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành về thuế, hóa đơn. Trong quá trình thực hiện Nghị quyết, cơ quan thuế có thống kê số lượng người nộp thuế đã được áp dụng chính sách đặc thù và báo cáo cơ quan chức năng khi có yêu cầu.
Điều 4	Liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI)	Thiết lập cơ chế liên thông tự động 100% giữa Cơ quan Thuế và Cơ quan Đăng ký kinh doanh. Hiện nay, theo Luật Doanh nghiệp (sửa đổi, bổ sung năm 2025), mã số doanh nghiệp đồng thời là mã số thuế. Do đó, quy trình chấm dứt tồn tại của doanh nghiệp phải gồm 02 bước: chấm dứt mã số thuế tại cơ quan thuế và thu hồi xóa tên tại cơ quan đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên, Dự thảo Nghị quyết hiện mới chỉ tập trung quy định quy trình xử lý nội bộ trong ngành Thuế, thiếu vắng cơ chế liên thông dữ liệu tự động với cơ quan đăng ký kinh doanh. Cần xem xét: Một là, nguy cơ chính sách bị nghẽn ở khâu thực thi. Nếu cơ quan thuế ban hành thông báo chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng dữ liệu không tự động truyền sang hệ thống đăng ký kinh doanh, thì doanh nghiệp vẫn ở trạng thái "treo" pháp lý. Người dân sau khi được xóa nợ thuế lại phải tiếp tục chuẩn bị một bộ hồ sơ giải thể bằng giấy để nộp sang cơ quan đăng ký kinh doanh, làm phát sinh thêm gánh nặng thủ tục và thời gian đi lại.	Cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình như sau: Khoản 4 Điều 4 dự thảo Nghị quyết đã quy định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hiệu lực mã số thuế, cơ quan thuế phải công khai kết quả và chuyển thông tin cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo pháp luật về doanh nghiệp, hợp tác xã và pháp luật có liên quan. Vì vậy, dự thảo không chỉ quy định việc xử lý nội bộ của cơ quan thuế mà đã xác định trách nhiệm chuyển thông tin để tiếp tục xử lý tình trạng pháp lý của người nộp thuế. Tuy nhiên, cần phân biệt việc tự động truyền, nhận dữ liệu với việc tự động xác định doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh đã giải thể hoặc chấm dứt hoạt động. Chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo cơ chế đặc thù không đồng nghĩa với việc đã hoàn thành các nghĩa vụ đối với người lao động, bảo hiểm xã hội, chủ nợ và các tổ chức, cá nhân có liên quan. Việc sử dụng chung mã số doanh nghiệp và mã số thuế cũng

		Hai là, bài học kinh nghiệm từ Trung Quốc và quốc tế. Trung Quốc đã triển khai rất thành công cơ chế Bãi miễn Xóa đăng ký kinh doanh rút gọn. VCCI kiến nghị bổ sung một khoản quy định rõ tại Điều 4 Dự thảo Nghị quyết của Chính phủ: "Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh thiết lập cơ chế liên thông, kết nối và chia sẻ dữ liệu điện tử tự động giữa Hệ thống thông tin quản lý thuế và Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh. Khi cơ quan thuế ban hành thông bảo chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo Nghị quyết này, hệ thống tự động truyền dữ liệu sang cơ quan đăng ký kinh doanh để thực hiện cập nhật trạng thái pháp lý, xóa tên doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong cơ sở dữ liệu quốc gia mà không yêu cầu người nộp thuế phải nộp thêm hồ sơ riêng."	không thay thế các điều kiện, thủ tục xử lý tình trạng pháp lý theo pháp luật có liên quan. Do đó, chưa có cơ sở quy định cơ quan đăng ký kinh doanh tự động ghi nhận tình trạng đã giải thể, chấm dứt hoạt động hoặc xóa tên chỉ trên cơ sở thông tin chấm dứt hiệu lực mã số thuế, đồng thời miễn toàn bộ hồ sơ, thủ tục riêng theo kiến nghị. Nội dung này vượt phạm vi chính sách quản lý thuế của dự thảo Nghị quyết. Việc kết nối, trao đổi thông tin điện tử tiếp tục thực hiện theo cơ chế phối hợp hiện hành. Cơ quan chủ trì soạn thảo ghi nhận kiến nghị để tăng cường tự động hóa việc truyền, nhận, đối soát và cập nhật dữ liệu trong quá trình tổ chức thực hiện; hạn chế yêu cầu người nộp thuế cung cấp lại thông tin đã có và đã được chia sẻ giữa các cơ quan. Đề nghị giữ nguyên quy định tại khoản 4 Điều 4 dự thảo Nghị quyết, không bổ sung cơ chế tự động xóa tên theo kiến nghị.

Đề nghị bổ sung điều khoản quy định về cơ chế xử lý tiền thuế nộp thừa	Liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI)	Bổ sung cơ chế xử lý "Tiền thuế nộp thừa" để giải tỏa điểm nghẽn đóng mã số thuế Thực trạng vướng mắc: Nhiều doanh nghiệp khi làm thủ tục quyết toán giải thể chỉ còn nộp thừa một số tiền rất nhỏ (từ vài ngàn đồng, vài chục ngàn đồng đến vài triệu đồng tiền thuế môn bài, thuế GTGT tạm nộp hoặc tiền chậm nộp). Do quy định của Luật Quản lý thuế yêu cầu phải xử lý triệt để toàn bộ số dư tài khoản thuế (cả nợ và thừa) mới được hoàn tất đóng mã số thuế, trong khi quy trình hoàn trả tiền thuế nộp thừa của cơ quan thuế đòi hỏi thủ tục kiểm tra, đối chiếu hồ sơ vô cùng phức tạp, kéo dài hàng năm trời. Nhiều doanh nghiệp xin nộp văn bản từ bỏ số tiền nộp thừa để được đóng mã số thuế nhanh chóng nhưng cơ quan thuế không có cơ sở pháp lý để chấp thuận. VCCI kiến nghị: bổ sung một điều khoản tại Dự thảo Nghị quyết của Chính phủ: "Trường hợp người nộp thuế thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế mà có số tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp đã nộp thừa vào ngân sách nhà nước có giá trị từ 10 triệu đồng trở xuống, nếu người nộp thuế có văn bản cam kết tự nguyện từ bỏ quyền nhận lại khoản tiền nộp thừa đó thì cơ quan thuế thực hiện ghi thu khoản nộp thừa vào ngân sách nhà nước, thực hiện tất toán tài khoản và ban hành thông bảo chấm dứt hiệu lực mã số thuế mà không phải thực hiện quy trình hoàn trả tiền nộp thừa."	Cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình như sau: Điểm a khoản 4 Điều 15 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 đã quy định không hoàn trả số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa trong trường hợp người nộp thuế từ chối nhận lại. Khoản 1 Điều 43 Thông tư số 89/2026/TT-BTC đã hướng dẫn cụ thể thủ tục thực hiện. Theo đó, người nộp thuế gửi văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa theo mẫu số 01/ĐNKHT; cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo tiếp nhận văn bản. Việc tất toán khoản nộp thừa tại sổ kế toán và trên Hệ thống thông tin quản lý thuế được thực hiện theo quy định tại Điều này. Như vậy, pháp luật về quản lý thuế đã có cơ sở và thủ tục xử lý trường hợp người nộp thuế tự nguyện từ chối nhận lại khoản nộp thừa, bao gồm trường hợp đang thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế, không giới hạn khoản nộp thừa từ 10 triệu đồng trở xuống. Người nộp thuế lựa chọn thực hiện thủ tục này không phải đề nghị hoàn trả khoản tiền đã từ chối nhận lại; việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế được tiếp tục giải quyết khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện liên quan. Do đó, đề nghị thực hiện theo quy định nêu trên, không bổ sung cơ chế riêng tại dự thảo Nghị quyết.
Khác			

Tổ chức thực hiện	Hội tư vấn và đại lý thuế thành phố Hồ Chí Minh (HTCAA)	Kiến nghị về tổ chức thực hiện: - *Thứ nhất,* thống nhất áp dụng hai hướng xử lý đối với người nộp thuế trạng thái 06. Theo quy định hiện hành về đăng ký thuế, người nộp thuế trạng thái 06 đã được phân định hai hướng: (i) giải thể, chấm dứt hoạt động thì nộp văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế (mẫu 24/ĐK-TCT); (ii) tiếp tục kinh doanh thì nộp văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế (mẫu 25/ĐK-TCT). Tuy nhiên, thực tế tại một số địa bàn, người nộp thuế chọn hướng giải thể vẫn bị yêu cầu khôi phục mã số thuế trước, kèm hợp đồng thuê trụ sở hoặc xác minh hoạt động tại địa chỉ đăng ký. Việc này làm phát sinh thủ tục không cần thiết và làm sai lệch dữ liệu, vì người nộp thuế được khôi phục về trạng thái hoạt động rồi tiếp tục nộp tờ khai "0 đồng". HTCAA kiến nghị dự thảo Nghị quyết của Chính phủ khẳng định rõ: người nộp thuế trạng thái 06 lựa chọn giải thể được nộp trực tiếp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế (mẫu 24/ĐK-TCT), không phải khôi phục mã số thuế. Cơ quan thuế không yêu cầu hợp đồng thuê trụ sở hoặc xác minh địa chỉ đối với trường hợp này. Việc xác minh địa chỉ chỉ áp dụng đối với hồ sơ khôi phục mã số thuế để tiếp tục kinh doanh. - *Thứ hai*, bảo đảm liên thông giữa hai Nghị quyết: thống nhất thời điểm hiệu lực, thời hạn áp dụng và ban hành một quy trình hướng dẫn chung, để NNT chỉ thực hiện một bộ hồ sơ khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế mà được đồng thời áp dụng tất cả các chính sách đặc thù. - *Thứ ba*, cho phép đại lý thuế được NNT ủy quyền thực hiện toàn bộ thủ tục thay NNT (kể cả trường hợp NNT không còn chữ ký số), và phát huy vai trò của các tổ chức xã hội – nghề nghiệp trong tuyên truyền, hỗ trợ NNT. Do thời gian áp dụng Nghị quyết ngắn (đến hết 30/6/2028), cơ quan thuế cần sớm công khai danh sách NNT thuộc diện áp dụng và hướng dẫn chi tiết ngay khi Nghị quyết có hiệu lực. - *Thứ tư*, định kỳ công bố kết quả xử lý theo từng nhóm trạng thái và địa bàn, vừa phục vụ giám sát của Quốc hội, vừa là	Cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình như sau: i) Về việc giải quyết hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với người nộp thuế ở trạng thái 06 Pháp luật về đăng ký thuế đã quy định việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký được nộp hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế và thực hiện các nghĩa vụ liên quan để hoàn tất thủ tục; không bắt buộc phải khôi phục mã số thuế để tiếp tục kinh doanh trước khi thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Cơ quan thuế có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo đúng thành phần, trình tự, thủ tục quy định; không yêu cầu người nộp thuế khôi phục hoạt động hoặc bổ sung hợp đồng thuê trụ sở, tài liệu khác ngoài thành phần hồ sơ theo quy định. Việc rà soát, xác minh để xác định nghĩa vụ thuế, nếu cần thiết, phải được thực hiện đúng căn cứ, thẩm quyền, không làm phát sinh điều kiện khôi phục hoạt động đối với người nộp thuế lựa chọn chấm dứt hoạt động. Nội dung phản ánh liên quan đến việc tổ chức thực hiện pháp luật hiện hành, không cần bổ sung chính sách đặc thù tại Nghị quyết. Cơ quan chủ trì soạn thảo ghi nhận để rà soát, hướng dẫn và chấn chỉnh việc thực hiện tại cơ quan thuế địa phương, bảo đảm giải quyết thống nhất, không phát sinh thủ tục ngoài quy định. ii) Về bảo đảm đồng bộ giữa Nghị quyết của Quốc hội và Nghị quyết của Chính phủ Hai dự thảo Nghị quyết được xây dựng để xử lý các vướng mắc có liên quan trong quá trình người nộp thuế khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Vì vậy, thời điểm có hiệu lực, thời hạn áp dụng và các quy định chuyển tiếp cần được rà soát, thống nhất để bảo đảm triển khai đồng bộ. Các chính sách được xem xét trên cơ sở dữ liệu quản lý thuế và hồ sơ khôi phục hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định; không yêu cầu người nộp thuế lập thêm bộ hồ sơ đề nghị hưởng từng chính sách. Tuy nhiên, việc áp dụng

		bằng chứng về tiến bộ của Việt Nam đối với các yếu tố A.1, A.2 trong kỳ đánh giá của GF.	đồng thời các chính sách phải đáp ứng đầy đủ đối tượng, phạm vi và điều kiện tương ứng tại từng Nghị quyết. Cơ quan chủ trì soạn thảo ghi nhận kiến nghị để tổ chức hướng dẫn, hoàn thiện quy trình nghiệp vụ nội bộ và phối hợp xử lý thống nhất khi hai Nghị quyết được ban hành, không làm phát sinh thêm điều kiện, hồ sơ hoặc thủ tục hành chính đối với người nộp thuế. iii) Về đại lý thuế, công tác tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế Pháp luật về quản lý thuế đã quy định việc người nộp thuế thực hiện thủ tục thông qua đại lý thuế. Việc thực hiện thay được xác định theo phạm vi dịch vụ, hợp đồng, ủy quyền và điều kiện giao dịch tương ứng; không cần bổ sung quy định cho phép thực hiện toàn bộ thủ tục không giới hạn tại Nghị quyết. Đối với trường hợp người nộp thuế không còn chữ ký số, việc thực hiện thông qua đại lý thuế phải tuân thủ quy định về giao dịch điện tử và thẩm quyền ký, xác nhận hồ sơ. Việc không còn chữ ký số không tự làm phát sinh quyền cho đại lý thuế ký thay mọi văn bản, cam kết thuộc trách nhiệm của người nộp thuế. Cơ quan chủ trì soạn thảo ghi nhận kiến nghị phát huy vai trò của đại lý thuế và các tổ chức xã hội – nghề nghiệp trong tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người nộp thuế. Khi Nghị quyết có hiệu lực, cơ quan thuế tổ chức phổ biến chính sách, hướng dẫn thực hiện và rà soát đối tượng áp dụng. Việc công khai thông tin được thực hiện đúng phạm vi, hình thức quy định tại Nghị quyết và pháp luật về bảo mật thông tin người nộp thuế; không đồng nhất danh sách người nộp thuế thuộc diện rà soát với danh sách đã đáp ứng đầy đủ điều kiện hưởng chính sách.
	Hội tư vấn thuế	Cả 2 Nghị quyết mới chỉ quy định chính sách đặc thù đối với NNT 06, 03 trước thời điểm Nghị quyết có hiệu lực. Tuy nhiên, các quy định về xử phạt các hồ sơ khai thuế sau thời	Cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình như sau:

		điểm NNT 06, 03 tại Nghị định 125/2020/NĐ-CP và Nghị định 310/2025/NĐ-CP vẫn có hiệu lực đối với NNT chuyển sang NNT 06, NNT 03 sau khi Nghị quyết được ban hành. Về bản chất, NNT không hoạt động kinh doanh, không phát sinh doanh thu sau thời điểm này, vi phạm quy định không làm thủ tục ngừng hoạt động theo đúng quy định nên sẽ bị xử phạt theo quy định về đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế.	Dự thảo Nghị quyết quy định chính sách đặc thù, có thời hạn nhằm xử lý các tồn đọng đối với người nộp thuế được cơ quan thuế xác định ở trạng thái 03, 06 tính đến ngày 21/11/2026. Chính sách này không thay thế quy định chung về khai thuế, đăng ký thuế và xử phạt vi phạm hành chính đối với các trường hợp chuyển sang trạng thái 03, 06 sau thời điểm nêu trên.
		Theo đó cần sớm sửa đổi quy định về các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế tại Điều 11 Nghị định 252/2026/NĐ-CP về phù hợp với thực tiễn, đảm bảo minh bạch trong thực thi.	Việc người nộp thuế không hoạt động kinh doanh, không phát sinh doanh thu chưa đồng nghĩa với việc không phát sinh nghĩa vụ thuế hoặc thuộc trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế. Nghĩa vụ khai thuế và trách nhiệm thực hiện thủ tục ngừng, chấm dứt hoạt động là các nghĩa vụ cần được xác định riêng; việc xử phạt phải căn cứ hành vi vi phạm thực tế và quy định có liên quan. Tuy nhiên, cơ quan chủ trì soạn thảo ghi nhận kiến nghị về việc hoàn thiện cơ chế áp dụng lâu dài, tránh tiếp tục phát sinh hồ sơ tồn đọng. Bộ Tài chính sẽ tiếp tục rà soát các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế tại Điều 11 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và các quy định xử phạt tương ứng trong quá trình hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế, bảo đảm phù hợp thực tiễn, rõ điều kiện áp dụng và thống nhất trong thực hiện. Do đó, đề nghị không mở rộng đối tượng áp dụng tại dự thảo Nghị quyết; nội dung kiến nghị được ghi nhận để nghiên cứu, xử lý trong quá trình rà soát quy định chung.